



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
BAN CHỈ ĐẠO CHƯƠNG TRÌNH "XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG
KH&CN PHỤC VỤ VÀ PHÁT TRIỂN KTXH NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI

BẢN TIN NỘI BỘ

CHƯƠNG TRÌNH

XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI 1998 - 2002



Nương bóng vùng dự án 35 - 40 ngày tuổi

- Thừa Thiên Huế: đưa KHCN vào nông thôn miền núi phủ xanh vùng cát trắng
- **Phục hồi và đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia cầm**
 - Ghi nhận từ cuộc Hội thảo "Phát triển cây lâu năm có giá trị kinh tế cao ở vùng trung du và miền núi"

Ban biên tập Bản tin nội bộ của
Chương trình Nông thôn miền núi
rất mong nhận được tin, bài của các cộng tác viên
ở khắp các tỉnh thành trong cả nước.

Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi
Tầng 5 - 70 Trần Hưng Đạo - Hà Nội * Tel: 04.9421076 * Fax: 04.9422143
E-mail: ctntmn@hn.vnn.vn

THỪA THIÊN - HUẾ: ĐƯA KH&CN VÀO NÔNG THÔN, MIỀN NÚI PHỦ XANH VÙNG CÁT TRẮNG

Với mục tiêu triển khai các mô hình trang trại (Nông lâm kết hợp; Nông lâm kết hợp thủy sản; Nông lâm kết hợp chế biến) nhằm chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi - một trong những giải pháp để phát triển sản xuất, dự án "Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình kinh tế trang trại ở vùng cát nội đồng tỉnh Thừa Thiên Huế" do Sở KH&CN Thừa Thiên Huế thực hiện từ tháng 8/2002 - 8/2004 đã góp phần làm thay đổi diện mạo và từng bước phủ xanh vùng cát trắng

Địa bàn triển khai dự án ở hai xã Quảng Lợi và Quảng Thái huyện Quảng Điền. Đây là 2 trong số 19 xã vùng cát nội đồng của tỉnh Thừa Thiên Huế. Tại hai xã này, diện tích đất nông nghiệp hàng năm trồng lúa chiếm hơn một nửa, nhưng năng suất thấp. Chăn nuôi còn mang tính quảng canh, dịch bệnh thường xuyên xảy ra hàng năm do công tác tiêm phòng, mạng lưới thú y còn thiếu và yếu lại chưa chú trọng đến công tác chọn giống. Những năm trước, nơi đây đã hình thành một số trang trại trồng các loại cây ngắn ngày như lạc, đậu, dưa hấu... trồng năm rơm, tràm hoa vàng, cây ăn quả. Tuy nhiên, do các biện pháp kỹ thuật về giống, sử dụng phân bón, bảo vệ thực vật, chế độ luân canh xen canh chưa thích hợp nên hiệu quả kinh tế không cao. Toàn vùng dự án có 2.096 hộ với 13.476 nhân khẩu, trong đó Quảng Lợi có 9/9 thôn và Quảng Thái có 6/8 thôn nằm trong vùng cát nội đồng; Trình độ dân trí còn thấp. Chính vì vậy, tỷ lệ hộ nghèo cao Quảng Lợi chiếm 30%, Quảng Thái là 38%.

Trước thực tế sản xuất manh mún, tự phát nên các trang trại đều không có quy hoạch; chưa biết áp dụng các biện pháp kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, dự án đã tiến hành khảo sát, giúp các hộ thiết kế quy hoạch lại, phân các khu vực sản xuất riêng: trồng vành đai sinh thái bằng cây lâm nghiệp như tràm hoa vàng có sẵn, keo lười liềm, điều, xoan Ấn Độ; khu vực trồng cây ăn quả (mãng cầu, nhãn) có hệ thống tưới nhỏ giọt; khu vực chăn nuôi (bò, lợn, gà, hồ nuôi thủy sản)... kết hợp với thiết kế xây dựng hầm biogas... Đến nay, mô hình



trang trại nông lâm kết hợp đã trồng được 3,4ha vườn cây ăn quả, 5ha điều, 16,45ha cây ngắn ngày, 5ha cây lâm nghiệp và chăn nuôi lợn, gà. Trang trại nông lâm kết hợp thủy sản đã nuôi thả 0,1ha baba, trồng các loại cây ngô, sắn, rau các loại và cây rừng keo lai, tràm hoa vàng. Trang trại nông lâm kết hợp chế biến đã nuôi trồng, chế biến nấm với diện tích 280m² cùng với trồng cây ăn quả, điều, cây ngắn ngày và trồng rừng.

Qua hai năm thực hiện, tất cả các trang trại tham gia mô hình đều có thu nhập vượt trội so với các trang trại khác, nhờ nắm được quy trình kỹ thuật sản xuất và có hướng phát triển thích hợp. Điển hình có một số trường hợp như anh Hồ Thiên An nhờ được tham quan các mô hình điểm và tập huấn kỹ thuật thường xuyên, gia đình anh đã lập trang trại trồng điều, xoài, nhãn, măng cầu, nấm, nuôi ba ba. Với diện tích hơn 4ha, mỗi năm trang trại của anh cho thu nhập khoảng 100 triệu đồng. Gia đình

anh Trần Thiện Chương cũng là một ví dụ. Năm 2003, gia đình anh lập nghiệp ở Quảng Lợi cũng bắt đầu từ chăn nuôi gà, lợn, thả cá và trồng rau. Nhờ trang trại này mà kinh tế gia đình anh khá lên rất nhiều. Hiện nay thu nhập của gia đình anh từ 5 - 7 triệu đồng/tháng.

Thông qua các mô hình này, Sở KH&CN phối hợp với các chuyên gia ở cơ quan chuyển giao công nghệ tổ chức 3 lớp tập huấn kỹ thuật chuyên sâu cho trên 150 lượt người là cán bộ xã, các đoàn thể, các kỹ thuật viên cơ sở, các chủ trang trại, nông dân 2 xã vùng dự án và các xã lân cận. Tham dự, lớp tập huấn người dân được trang bị đầy đủ kiến thức về kỹ thuật trồng cây lâm nghiệp trên vùng cát nội đồng; kỹ thuật trồng cây ăn quả và cây công nghiệp ngắn ngày ở vùng cát; kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản; quản lý trang trại. Từ những lớp tập huấn này đã xây dựng được đội ngũ kỹ thuật viên tại chỗ đủ điều kiện chuyên môn để

tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng mô hình ra sản xuất đại trà...

Từ các mô hình trình diễn đã triển khai thành công, mở ra hướng phát triển mô hình sản xuất nông - lâm - thủy sản trên vùng cát nội đồng. Trong đó, cây lâm nghiệp đi trước một bước để tạo vành đai sinh thái, cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày để "lấy ngắn nuôi dài" và chăn nuôi làm chủ lực. Đây là những mô hình mẫu, "điểm sáng" trình diễn được chính quyền địa phương và bà con nông dân đánh giá cao. Đồng thời góp phần xác định được các đối tượng sản xuất có ưu thế ở vùng cát nội đồng và khẳng định một số giống cây, con mới như nấm ăn, nấm dược liệu, xoan, ba ba... Kết quả của dự án đã khẳng định chủ trương dẫn dân ra vùng cát nội đồng để lập trang trại không chỉ "xóa đói giảm nghèo" mà còn có thể làm giàu.

Tú Anh

TRỒNG CHUỐI TẬP TRUNG BẰNG CÔNG NGHỆ NUÔI CẤY MÔ

Chuối là cây ăn quả có giá trị dinh dưỡng và kinh tế rất lớn. Theo các số liệu thống kê đều cho thấy diện tích và sản lượng chuối trên thế giới luôn đứng đầu trong các loại cây ăn quả. Đặc biệt nước ta là nước có lượng chuối xuất khẩu lớn nhất thế giới.

Hiện nay việc trồng và sản xuất chuối trong giai đoạn hiện tại đều mang nặng tính quảng canh, tự phát. Mặt khác chuối là cây ăn quả có hình thức sinh sản vô tính từ thế hệ này sang thế hệ khác. Canh tác theo phương pháp cổ truyền, cây giống chuối lấy trong trường hợp này thường biểu hiện thoái hoá, nhiễm bệnh, không đồng đều, số lượng ít, không chủ động dẫn đến hiệu quả của nghề trồng chuối không cao. Để khắc phục tình trạng trên các nhà khoa học đã nghiên cứu và nhân giống chuối



bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào đã được tiến hành tại nhiều cơ sở như: Trường Đại học nông nghiệp I Hà nội, Viện Nghiên cứu rau quả, Viện Di truyền nông nghiệp... Đến nay bằng phương pháp này hàng vạn cây giống đã được sản xuất để phục vụ nhu cầu của nhân dân.

Tại Nghệ An để đáp ứng yêu cầu sản xuất chuối bằng các giống chất lượng cao, sạch bệnh, đồng đều và hướng tạo ra vùng nguyên liệu chuối cho chế biến ở Đô Lương. Dự án “*Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình trồng chuối tập trung bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào*” đã được đưa vào triển khai thực hiện.

Mục tiêu của dự án là hoàn thiện công nghệ sản xuất cây giống chuối bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào.

Xây dựng mô hình thâm canh chuối sử dụng giống bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào.

Đào tạo, tập huấn cán bộ, nông dân kỹ thuật vườn ươm cây và thâm canh sản xuất chuối cấy mô.

Sau khi dự án triển khai thực hiện đến nay đã đào tạo được 5 kỹ thuật viên có khả năng nắm bắt và thực hiện thành thạo các yêu cầu kỹ thuật của quy trình nhân giống chuối bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào. Đồng thời đào tạo 290 người về quy trình sản xuất chuối nuôi cấy mô tại Huyện Đô Lương và huyện Anh Sơn tỉnh Nghệ An.

Tại phòng nuôi cấy trong 2 năm đã sản xuất được 96 nghìn cây giống trong đó: 31 nghìn cây chuối ngự, 48 nghìn cây chuối tiêu và 17 nghìn cây chuối tây. Tỷ lệ số cây đạt tiêu chuẩn đưa ra sản xuất là 76.220 cây giống. Với giống chuối được đưa từ phòng nuôi cấy mô ra thì cho năng suất và sản lượng đồng đều cao so với giống của địa phương.

Dự án còn đưa mô hình trồng chuối tập trung tại 3 xã thuộc huyện Đô Lương với tổng diện tích là 15 ha.

Mỗi ha cho năng suất trung bình là 31 tấn /ha so với năng suất trung bình của địa phương là 18,4 tấn/ha. Sơ bộ tính lãi suất trên 1 ha chuối trồng theo phương

pháp nuôi cấy mô là 9.723.000 đồng/ha còn lãi suất trồng chuối bằng phương pháp truyền thống là 1.193.000 đồng/ha. Có thể thấy rằng nếu ta trồng chuối áp dụng công nghệ nuôi cấy mô và chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật thì lãi suất sẽ cao hơn 9 lần so với ta dùng giống chuối địa phương và quy trình thâm canh truyền thống.

Ngoài lợi ích về kinh tế thì dự án đã mang lại hiệu quả xã hội như:

- Sản xuất và cung cấp kịp thời cho vùng nguyên liệu chuối, cung cấp chuối nguyên liệu đảm bảo khả năng hoạt động ổn định cho nhà máy chế biến bột chuối xuất khẩu.

- Thu hút và tạo được công ăn việc làm cho người lao động trong các khâu sản xuất chuối theo công nghệ mới.

- Nâng cao nhận thức của người dân về vai trò, ý nghĩa của công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong việc tạo các giống cây trồng sạch bệnh, có năng suất, chất lượng cao.

Hiệu quả về môi trường:

Góp phần phủ xanh đất trống, nâng cao độ che phủ cho đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi chất dinh dưỡng. Tạo thói quen giảm, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật góp phần phát triển nền nông nghiệp bền vững, không ô nhiễm môi trường.

Đến nay sau khi dự án kết thúc bà con trong vùng đã nhân rộng được mô hình trồng chuối bằng công nghệ nuôi cấy mô thêm 22 ha. Có thể nói nếu duy trì và phát triển tốt hậu dự án này thì Nghệ An sẽ là nơi có vùng nguyên liệu chuối lớn.

Cẩm Tú

#####

ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT ĐỂ PHÁT TRIỂN NGHỀ TRỒNG DÂU NUÔI TẦM TẠI HẢI DƯƠNG.

Dự án "Xây dựng mô hình sản xuất trứng giống tầm lai, trồng dâu lai, nuôi tầm giống mới và ươm tơ cơ khí tại các xã ven sông Thái Bình và Sông Kinh Thầy tỉnh Hải Dương" được triển khai thực hiện từ 8/2002 - 8/2004 với 4 nội dung chủ yếu.

1. Xây dựng mô hình sản xuất trứng giống tầm lai lưỡng hệ Tứ nguyên 1827 với quy mô 8000 vòng trứng trong 2 năm 2003 - 2004.

2. Xây dựng mô hình trồng dâu lai, nuôi tầm giống mới năng suất cao, chất lượng tốt với quy mô 50 ha.

3. Xây dựng mô hình dùng máy ươm tơ cơ khí phù hợp với quy mô hộ gia đình (sử dụng 20 máy ươm tơ cơ khí, kết hợp sấy tơ và xử lý nước thải trong quá trình kéo tơ để bảo vệ sức khỏe người lao động và bảo vệ môi trường sinh thái).

4. Đào tạo 01 kỹ thuật viên sản xuất trứng giống tầm lai Tứ Nguyên 1827 và 08 kỹ thuật viên cơ sở và 60 kỹ thuật viên ươm tơ thành thạo. Tập huấn 1000 lượt hộ nông dân các xã về trồng dâu, nuôi tầm và ươm tơ cơ khí.

Sau 2 năm triển khai thực hiện dự án đã đạt được những kết quả đáng mừng.

Mô hình trồng dâu lai đã thu hút được 916 hộ tham gia, trồng được 50,65 ha. Trong đó diện tích dâu Tam bội là 12 và 28 đạt 36,7ha, VH9 đạt 3,5 ha, Xa nhị luân đạt 10,45 ha. Lần đầu tiên nông dân các xã trong vùng dự án nắm được quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc các giống dâu lai, đặc biệt là giống VH9, Xa nhị luân được trồng bằng hạt và cây con, bước đầu thay đổi tập quán trồng dâu bằng hom. Các giống dâu phát triển tốt và có thể khẳng định các giống dâu lai trên phù hợp với đất bãi ven sông Thái Bình và sông Kinh Thầy.

Mô hình nuôi các giống tầm lai đã đạt kết quả cao với 8017 vòng trứng, thu được 99.852,8 kg kén đạt năng suất bình quân 12,46 kg/vòng trứng. Năng suất kén/01 ha dâu đã đạt 1460 kg đến 1750 kg. Khi năng suất dâu đạt mức dự kiến 45 - 50 tấn/ha thì khả năng năng suất

kén tầm sẽ vượt mục tiêu đã đặt ra trong dự án.

Đối với mô hình sản xuất trứng, giống tầm lai Tứ Nguyên 1827, Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học thuộc Sở đã sản xuất được 1.125 vòng trứng đạt 14,6% kế hoạch nhưng khi chuyển các trứng tầm cho các hộ nuôi thì năng suất và hiệu quả kinh tế thấp hơn nuôi tầm Lương quảng số 2 khoảng 20 % nên các hộ dân không hào hứng đón nhận vì vậy mô hình này không đạt được mục tiêu đề ra.

Mô hình ươm tơ cơ khí quy mô hộ gia đình đã thực hiện thành công tại xã Nam Hưng huyện Nam Sách. Sau khi các hộ dân được đầu tư 20 máy ươm tơ cơ khí đến bằng nguồn vốn tự có các hộ dân đã đầu tư thêm 15 máy nữa. Trong 2 năm với 35 cụm máy ươm tơ cơ khí tại xã Nam Hưng đã sản xuất được 8 tấn tơ, mang lại lợi nhuận khoảng 184 triệu đồng góp phần nâng cao giá trị sản xuất



của nghề trồng dâu, nuôi tầm, mở ra khả năng phát triển nghề cơ khí nhỏ và ươm tơ ở địa phương. Với sự thành công

của mô hình này thì các hộ dân ở xã Thăng Long huyện Kinh Môn đã đầu tư trang bị 200 cụm ươm tơ cơ khí, đủ năng lực chế biến kén sản xuất tại xã và các vùng lân cận.

Qua đánh giá hiệu quả kinh tế các mô hình trồng giống dâu mới, nuôi giống tằm mới trong điều kiện thị trường kén tằm có nhiều thuận lợi như năm 2004 có thể đạt mức thu nhập 72 triệu đồng/ha đất canh tác và tăng 69,49% so với trồng giống dâu cũ, nuôi giống tằm cũ. Còn so sánh hiệu quả kinh tế giữa trồng dâu nuôi

tằm với việc trồng cây ngô và cây đậu tương thì cho thấy trồng dâu nuôi tằm cao gấp 7 lần so với trồng ngô và 5 lần so với trồng đậu (tính trên diện tích canh tác 2 vụ/năm/1ha).

Từ những kết quả thực tế của dự án đã chứng minh được rằng việc trồng dâu, nuôi tằm bằng giống mới, áp dụng kỹ thuật tiến bộ đã nâng cao năng suất và chất lượng đồng thời đem lại hiệu quả kinh tế thiết thực.

Thanh Văn

KẾT QUẢ TỪ DỰ ÁN PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI LỢN HƯỚNG NẠC VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN Ở TỈNH HƯNG YÊN

Hung Yên là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng có điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu rất thuận lợi cho thâm canh lúa, rau màu, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại thủy sản. Ngoài ra, Hưng Yên cũng có vị trí địa lý rất thuận lợi là tiếp giáp với thủ đô Hà Nội, gần các thành phố Hải Phòng và Hạ Long cùng với hệ thống giao thông thuận lợi, Hưng Yên có thị trường rộng lớn và điều kiện tốt để giao lưu hàng hoá, cung cấp lương thực, thực phẩm, trong đó có thịt lợn và thủy sản cho các thành phố lớn và xuất khẩu.

Để khai thác những lợi thế về vị trí, thị trường và tạo điều kiện phát triển, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, góp phần cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, Hưng Yên đã tích cực thực hiện chương trình "Sinh hoá đàn bò" và "nạc hoá đàn lợn", khảo nghiệm giống mới và sản xuất giống phục vụ chăn nuôi thủy sản đạt kết quả khá. Hưng Yên đã hình thành gần 1.000 trang trại chuyên chăn nuôi và chăn nuôi hỗn hợp, bước đầu đã đem lại hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên đàn lợn thịt hiện có được nạc hoá chưa nhiều, tỷ lệ nạc thấp, không đáp ứng được yêu cầu về tiêu dùng tại chỗ và xuất khẩu; 4.000ha mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản và 2.500ha ruộng trồng cây lúa bắp bệnh thu nhập thấp có thể chuyển đổi thành vườn cây đặc sản, ao nuôi thủy sản

nhưng để đạt được năng suất, chất lượng cao ngoài các yếu tố về giống, thức ăn, môi trường còn có những yếu tố rất quan trọng đó là kỹ thuật nuôi trồng, thời vụ cấp và chất lượng con giống.

Năm 2001 tỉnh Hưng Yên đã được Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ kinh phí để thực hiện dự án "Xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phát triển chăn nuôi lợn hướng nạc và thủy sản ở tỉnh Hưng Yên" nhằm áp dụng KHCN xây dựng mô hình khép kín từ nuôi dưỡng đàn lợn giống ông bà, sản xuất giống lợn bố mẹ để sản xuất lợn hướng nạc thương phẩm và chuyển giao công nghệ phát triển đàn lợn nái ngoại, sản xuất giống lợn hướng nạc tại hộ nông dân, tạo vùng nguyên liệu lợn thịt chất lượng đáp ứng công nghiệp chế biến thịt đông lạnh đồng thời xây dựng mô hình nuôi thử nghiệm, tuyển chọn các giống thủy sản mới có năng suất, chất lượng cao, mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng cá giống, chuyển giao kỹ thuật tiến bộ chăn nuôi thủy sản tới hộ nông dân và các trang trại, góp phần đẩy mạnh tiến trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp.

Sau 2 năm thực hiện, về công tác chuyển giao KHCN, ở mô hình chăn nuôi lợn hướng nạc có 4 cán bộ kỹ thuật của Trung tâm giống gia súc tỉnh Hưng Yên đã được gửi đào tạo tại Trung tâm

Nghiên cứu giống lợn Thụy Phương, 23 cán bộ và công nhân kỹ thuật được đào tạo trực tiếp tại Trung tâm giống gia súc Hưng Yên và tổ chức 5 lớp tập huấn kỹ thuật nuôi lợn nái cấp bố mẹ, nuôi lợn thương phẩm theo phương pháp công nghiệp và kỹ thuật xây dựng, sử dụng hầm Biogas cho 234 cán bộ kỹ thuật cấp tỉnh, huyện, cơ sở và chủ hộ chăn nuôi. Ở mô hình chăn nuôi thủy sản dự án đã tổ chức đào tạo kỹ thuật cho 23 cán bộ của Sở NN&PTNT, Sở KH&CN, các phòng NN&PTNT, trạm khuyến nông các huyện, khuyến nông viên cơ sở và 27 cán bộ, công nhân kỹ thuật của Trung tâm giống thủy sản tỉnh Hưng Yên về kỹ thuật nuôi thâm canh cá cao sản, kỹ thuật sản xuất giống đồng thời đã tổ chức 21 lớp tập huấn cho 1.594 lượt cán bộ kỹ thuật và các chủ hộ nông dân về kỹ thuật nuôi thâm canh cá cao sản.

Về kết quả xây dựng mô hình, ở mô hình chăn nuôi lợn hướng nạc: đầu tư 235 lợn nái cấp ông bà (đạt 235% kế hoạch) áp dụng đúng qui trình kỹ thuật, đàn nái ngoại 335 con phát triển tốt, sinh sản đàn nái hậu bị đạt các chỉ tiêu kỹ thuật (tỷ lệ thải loại là 18%), đàn nái ngoại cấp bố mẹ đạt tổng số 818 nái (đạt 163,6% kế hoạch) với 37 hộ gia đình (đạt 123,3% kế hoạch); ở mô hình chăn nuôi lợn choai, lợn thương phẩm hướng nạc có 135 hộ tham gia với 3580 lợn choai (đạt 358% kế hoạch) và 2790 lợn thương phẩm (đạt 270% kế hoạch). Ngoài ra dự án cũng đã xây dựng 60 hầm Biogas xử lý chất thải chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh môi trường, tạo chất đốt cho người dân.

Ở mô hình chăn nuôi thủy sản: Nuôi thử nghiệm 15.000 cá chim trắng nước ngọt và 1000 cá chim trắng bố mẹ,

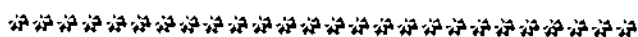
sản xuất 12,9 triệu con giống. Nuôi thử nghiệm 6000 cá rô phi dòng GIF, sản xuất 25 triệu cá giống, đầu tư hệ thống nâng nhiệt để chủ động sản xuất, giữ cá giống qua đông, chuẩn bị tốt đàn cá giống đầu năm, góp phần tăng hệ số sử dụng mặt nước đồng thời cũng đã hướng dẫn kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi giữ cá giống qua đông tại 9 hộ nông dân.

Ở nội dung nuôi cá thương phẩm cao sản có 118 hộ tham gia (đạt 295% kế hoạch) trên tổng diện tích 90,06ha (đạt 633,7% kế hoạch), năng suất bình quân 7,5 tấn/ha tăng hơn 4 lần so với năng suất bình quân toàn tỉnh, trong đó hộ cao nhất đạt 11,34tấn/ha/vụ, gấp 6 lần bình quân toàn tỉnh. Chính vì nuôi giữ được cá giống nên các hộ đã chủ động về giống đầu năm, một số hộ ở Tổng Phan (huyện Phù Cừ) nuôi 3 vụ/năm đạt năng suất 25 - 30 tấn/ha/năm gấp 12-15 lần bình quân toàn tỉnh.

Như vậy dự án đã hoàn thành tốt các nội dung đề ra, chủ động đề xuất và triển khai thực hiện các nội dung phát sinh, các chỉ tiêu kế hoạch đều vượt từ 1- 6 lần. Dự án cũng đã kết hợp các nguồn vốn, các chương trình để triển khai áp dụng rộng rãi các kết quả của dự án tại tất cả các huyện trong tỉnh, được nhân dân trong tỉnh đánh giá cao và tích cực học tập để mở rộng sản xuất.

Với kết quả như trên dự án đã được Hội đồng nghiệm thu cấp Nhà nước đánh giá đạt loại xuất sắc.

Thu Hằng



ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT NẤM: HƯỚNG TỚI NỀN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

Khí hậu ôn hòa, nguồn nhân lực dồi dào (trên 950.000 người chiếm 51% dân số toàn tỉnh); nguồn phế thải nông nghiệp rất lớn (1.119.000 tấn/năm) là những điều kiện thuận lợi để phát triển nghề trồng nấm tại Đắk Lắk. Hơn nữa, theo thống kê sơ bộ trên địa bàn tỉnh đã có khoảng 500 hộ gia đình và trên 20 trang trại trồng nấm với tổng sản lượng nấm tươi khoảng 2.500-3.500 tấn/năm. Xuất phát từ nhu cầu thực tế, Sở KH&CN Đắk Lắk đã triển khai thực hiện dự án: "Ứng dụng kỹ thuật tiên bộ xây dựng mô hình cơ sở nhân giống nấm và sản xuất nấm thương phẩm tại tỉnh Đắk Lắk" từ tháng 11/2002 đến 11/2004. Đồng thời, phục vụ chủ trương của tỉnh trong những năm tới cần mở rộng ngành nghề sản xuất, ứng dụng tiên bộ KH&CN vào sản xuất làm tăng hiệu quả kinh, góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập cho người nông dân nhất là vùng đồng bào dân tộc.

Được Trường Đại học Khoa học Tự nhiên chuyển giao công nghệ nuôi trồng và 6 loại chủng giống nấm, Dự án đã tiến hành xây dựng cơ sở vật chất cho việc nhân giống tại Trung tâm ứng dụng KH&CN tỉnh trên diện tích 360m² với hệ thống trang thiết bị hoàn chỉnh và đội ngũ cán bộ kỹ thuật thành thạo cùng hàng chục kỹ thuật viên thực hiện quá trình nhân giống nấm đạt công suất 150-180 tấn/năm.

Nhìn chung các qui trình công nghệ nhân giống được áp dụng cộng với điều kiện khí hậu ở Đắk Lắk phù hợp với việc nhân giống cấp I, cấp II, cấp III, 6 chủng giống là nấm rơm, nấm sò, nấm mèo, nấm linh chi, nấm đầu khỉ, nấm hương cho tỉ lệ đạt cao và sản



phẩm nấm thương phẩm đạt năng suất và chất lượng tốt, tạo ra địa chỉ tin cậy cung cấp giống nấm phục vụ nhu cầu sản xuất tại địa phương.

Từ 6 loại giống nấm đã được nhân lên tại Trung tâm ứng dụng KH&CN tỉnh dự án đã triển khai tiếp mô hình xây dựng và tổ chức sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu thương phẩm công suất đạt 1.500-1.800 tấn nấm tươi/năm tại Trung tâm và các huyện Krông Buk, Krông Nô và Đắk Nông. Qua quá trình thử nghiệm, đã rút ra được mùa vụ sản xuất thích hợp theo khung nhiệt độ từng loại nấm, lập kế hoạch sản xuất từng loại nấm phù hợp với khí hậu ở Đắk Lắk để nấm thành phẩm đạt năng suất và chất lượng tốt. Ngoài ra, Sở KH&CN còn mở rộng mô hình này ra một số huyện M'Dakrak, Krông Ană, Cư Mgar, Krông Năng, trang trại khác để tạo mối liên kết

trong cung ứng - sản xuất - tiêu thụ sản phẩm nấm.

Bên cạnh đó, dự án còn xây dựng xưởng chế biến nấm và tiêu thụ nấm hàng hóa đạt công suất 100-150 tấn sản phẩm/năm tại Trung tâm áp dụng công nghệ sấy khô, công nghệ chiết hoạt chất và chế biến rượu nấm linh chi, công nghệ salat nấm sò. Việc áp dụng công nghệ chế biến đối với các loại nấm tạo được đa dạng sản phẩm và đã làm tăng giá trị sản phẩm lên nhiều lần.

Các hộ tham gia mô hình được hỗ trợ vật tư kỹ thuật như các dụng cụ cấy giống nấm vào bịch, chai lọ, túi nylon, bông nút... và hỗ trợ toàn bộ số giống xây dựng 4 mô hình mỗi mô hình qui mô 200m². Đồng thời, người dân còn được hướng dẫn kỹ thuật và sản phẩm thu được đã tiến hành chế biến một số sản phẩm như sấy khô, làm salad, nước chiết hoạt chất của nấm, chế biến rượu nấm linh chi...; Hỗ trợ tiêu thụ một phần sản phẩm nấm của người dân ra một phần kinh phí thu được từ các sản phẩm sản xuất thử được đầu tư mở rộng thêm cho các hộ khác trong địa bàn nhằm tăng số hộ được tham gia sản xuất nấm tại địa phương.

Theo đánh giá về mặt hiệu quả KH&CN, dự án đã xây dựng và hoàn chỉnh cơ sở sản xuất giống nấm ăn và

nấm dược liệu của tỉnh với đầy đủ khả năng phân lập, tuyển chọn, nhân và giữ giống không bị thoái hóa. Các chủng giống đảm bảo được năng suất cao, chất lượng giống tốt đáp ứng nhu cầu sản xuất nấm của người dân và quy trình sản xuất giống nấm chuẩn cũng được hoàn chỉnh phù hợp với điều kiện Đắk Lắk. Đồng thời tạo được đội ngũ cán bộ nấm bắt được tiến bộ kỹ thuật trong tổ chức sản xuất và trên 400 lượt người được tập huấn kỹ thuật trồng nấm.

Việc triển khai dự án tại Đắk Lắk đã giải quyết được lực lượng lao động tại địa phương, tận dụng nguồn phế thải trong sản xuất nông, công, lâm nghiệp thành sản phẩm hàng hóa có giá trị. Mặt khác còn góp phần vào việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng cũng như phát triển nông nghiệp bền vững có hiệu quả kinh tế cao ở những vùng nông thôn miền núi của Đắk Lắk. Các mô hình của dự án đã đưa KH&CN vào sản xuất góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập cho người dân ở những vùng đồng bào dân tộc miền núi.

Trường Sơn

#####

TÍNH BỀN VỮNG CỦA DỰ ÁN

"XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỂ GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỔNG HỢP VÀ BỀN VỮNG Ở XÃ CỐN THOI"

SAU BỐN NĂM KẾT THÚC

Cốn Thoi là vùng trũng nhất của vùng đê quai lấn biển, được hình thành từ năm 1945, có hai trục sông chính đi qua và là đoạn cuối cùng của hệ thống thủy lợi huyện Kim Sơn. Diện tích tự nhiên của xã Cồn Thoi có 742,5 ha (trong đó đất trồng hai vụ lúa là : 356,4 ha; đất vườn tạp hộ gia đình : 76,5 ha). Dân số hiện nay toàn xã hiện có 9.057 nhân khẩu, 1.565 hộ gia đình, trong đó có 86,7% dân số theo đạo Thiên Chúa giáo. Vì vậy Cồn Thoi gặp nhiều khó khăn khi tiêu úng trong mùa mưa bão và dễ bị nhiễm mặn trong vụ Đông Xuân. Nhiệt độ trung bình năm 23,3C, độ ẩm trung bình là 85%, lượng mưa trung bình là 1.865 mm, hàng năm có từ 4 đến 6 cơn bão đổ bộ vào xã Cồn Thoi.

Dự án Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để góp phần phát triển kinh tế xã hội tổng hợp và bền vững ở xã Cồn Thoi huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình được đưa vào Cồn Thoi nhằm cải thiện nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nhân dân địa phương, trên cơ sở đó nhân rộng ra các xã trong vùng.

Mục tiêu của dự án

Xây dựng các mô hình trình diễn về ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả cao tiềm năng đất đai nông nghiệp, mặt nước ven biển, nâng cao năng suất cây trồng, thủy- hải sản, bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

Nâng cao năng suất lúa trên vùng bị nhiễm mặn và hệ thống thủy lợi chưa hoàn chỉnh, phát triển nuôi trồng thủy hải sản (tôm, cá), phát triển sản xuất các sản phẩm cói xuất khẩu và



phát triển cây ăn quả ở quy mô hộ gia đình để từng bước tạo ra vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn.

Bồi dưỡng nâng cao, hiểu biết khoa học, công nghệ và kinh nghiệm quản lý cho đội ngũ cán bộ và bà con nông dân trong xã.

Từ các mô hình trình diễn sẽ tạo khả năng toả sáng nhân rộng trong toàn xã và các xã trong vùng, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Kết quả thực hiện dự án

* Về mô hình thâm canh lúa :

Sau hai năm thực hiện dự án (1999 - 2000), quy mô của mô hình thâm canh và nhân giống giống lúa là 141,1 ha, tăng 41,1% so với mục tiêu đề ra (mục tiêu đặt ra là 100,0 ha). Năng suất lúa qua hai năm thực hiện đạt bình quân 13 - 14 tấn/ha/năm, vượt mục tiêu đặt ra là 30 - 40% (mục tiêu của dự án đạt 10,0 tấn/ha/năm). Mô hình thực sự đã mang lại hiệu quả cao, được nông dân chấp nhận và mở rộng trong sản xuất.

* Về xây dựng mô hình nuôi tôm, cá trong hệ thống VAC :

Diện tích ao, hồ của xã Cồn Thoi rất lớn (khoảng 150 ha) trong đó có 64,2 ha ao của các hộ gia đình thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy, hải sản. Nhằm mục đích khai thác có hiệu quả tiềm năng sẵn có của địa phương, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam đã phối hợp với Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I điều tra khảo sát, nghiên cứu tuyển chọn các giống cá tôm thích hợp có năng suất cao, phù hợp với từng kiểu nuôi thả (nuôi ghép, nuôi đơn, nuôi trong ruộng lúa...) Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I cũng đã tổ chức tập huấn và phát tài liệu quy trình kỹ thuật cho cán bộ kỹ thuật cơ sở và các hộ tham gia mô hình, cử cán bộ chuyên môn cùng với kỹ thuật viên, khuyến nông ở cơ sở thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình sinh trưởng, phát triển của cá, tôm để có giải pháp xử lý hữu hiệu và kịp thời.

Kích thước từng loại cá, mật độ cá đã được các chuyên gia của Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I lựa chọn và tính toán cho phù hợp với từng ao nuôi và từng kiểu nuôi (đã được viết đầy đủ trong cuốn sách. Một số giống cây trồng, cá tôm phát triển ở Cồn Thoi, Ninh Bình và phát tới toàn bộ các hộ gia đình trong xã)

*** Về mô hình trồng cây ăn quả :**

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Cồn Thoi là 742,5 ha, trong đó đất vườn tạp hộ gia đình là 76,5 ha, đất ao hộ gia đình là 64,2 ha. Đặc điểm chung của xã là toàn bộ các hộ gia đình đều có ao và vườn, với bình quân 1,0 sào (360 m) ao và 1,0 sào vườn.

Vườn trong các hộ gia đình phần lớn chưa được cải tạo, trồng chủ yếu các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế thấp như: Hồng xiêm, na, chanh, diện tích đất cây ăn quả có giá trị như: nhãn, xoài, vải, đã có nhưng diện tích rất ít.

*** Về mô hình sản xuất các mặt hàng cói xuất khẩu**

Vừa qua, chúng tôi cùng Ban Chỉ đạo Chương trình Nông thôn. Miền núi xuống kiểm tra trực tiếp dự án. Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để góp phần phát triển kinh tế xã hội tổng hợp và bền vững ở xã Cồn Thoi huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, sau bốn năm kết thúc. Làm

việc với Đoàn, đồng chí Nguyễn Văn Thắng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Cồn Thoi ghi nhận, qua bốn năm kết thúc dự án, đến thời điểm này Dự án vẫn phát huy tác dụng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn tại địa phương.

Mô hình thâm canh lúa : Hiện nay ở địa phương vẫn duy trì 98% giống lúa mới do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp đã chuyển giao, còn 2% diện tích đất quá trũng không thể cấy giống lúa mới được. Từ năm 2000 đến nay tại địa phương năng suất vẫn đạt cao từ 13 đến 14 tấn/ha/năm.

Về mô hình cây ăn quả : Hiện nay 8.000 cây nhãn và vải đã cho thu hoạch năng suất rất cao và chất lượng quả rất tốt, nhân dân địa phương rất phấn khởi và xác định loại nhãn và vải này rất phù hợp với việc cải tạo vườn tạp ở địa phương.

Về mô hình nuôi thả cá: ở Cồn Thoi có diện tích ao rất lớn, hầu hết các gia đình đều có ao. Sau khi các hộ nông dân được tập huấn kỹ thuật về nuôi thả cá. Đến nay mô hình vẫn duy trì và nhân rộng đến tất cả các hộ trong xã và xác định được hai loại cá mà các kỹ thuật viên đã chuyển giao rất phù hợp với địa phương là cá mè vinh và cá rô phi đơn tính.

Riêng mô hình sản xuất các mặt hàng xuất khẩu: trước đây ở địa phương chưa triển khai, nhưng khi dự án hỗ trợ cho: 5 máy xe côi, 10 máy dệt thảm cói, 5 go dệt chiếu xuất khẩu. Đến nay đã nhân rộng được hơn 100 máy xe côi và go dệt chiếu các loại, thu hút trên 300 hộ gia đình làm hàng xuất khẩu. Mô hình sản xuất các mặt hàng xuất khẩu đã góp phần tăng thu nhập cho các hộ nông dân lúc nông nhàn, góp phần đắc lực vào việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Tuy dự án đã kết thúc hơn 4 năm, nhưng đến nay vẫn phát huy hiệu quả rất tốt, đã nâng cao được nhận thức cho nhân dân địa phương trong việc tiếp cận với khoa học và công nghệ. Dự án cũng đã góp phần nâng cao năng lực quản lý và chỉ đạo sản xuất của cán bộ địa phương. Bằng những kết quả cụ thể của các mô hình, dự án đã giúp các hộ nông dân thay đổi cách nghĩ, cách làm, thay đổi cơ cấu cây trồng hợp lý, phát huy tiềm năng sẵn có của địa phương góp phần phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

Chúng tôi đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban chỉ đạo Chương trình Nông thôn và miền núi cần nghiên cứu, tổng kết, đánh giá nghiêm túc hiệu quả kinh tế - xã hội

và tính chất bền vững của các mô hình, nhất là các dự án đã kết thúc, để từ đó rút kinh nghiệm và chỉ đạo chương trình nông thôn miền núi trong những năm tới

góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Nguyễn Ngọc Quỳnh

PHỤC HỒI VÀ ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI GIA CẦM

I - Thực trạng chăn nuôi gia cầm ở nước ta:

1. Những kết quả đạt được:

Sau gần 20 năm đổi mới, chăn nuôi nói chung và chăn nuôi gia cầm nói riêng có tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững với giá trị sản xuất lớn. Ngành chăn nuôi đạt 9059,8 tỷ đồng năm 1986 và tăng lên 21.199,7 tỷ đồng năm 2002 chiếm 17,8 - 21,2% giá trị sản xuất nông nghiệp. Chăn nuôi gia cầm có giá trị sản xuất 1.701 tỷ đồng năm 1986 tăng lên 3.712,8 tỷ đồng năm 2002 chiếm 18 - 19% trong chăn nuôi. Như vậy, chăn nuôi gia cầm chỉ đứng sau chăn nuôi lợn, có vai trò quan trọng trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Tổng đàn gia cầm 1986 có 99,9 triệu con, đến 2003 đạt 254 triệu con (gà 185 triệu con; vịt, ngan, ngỗng 69 triệu con), tốc độ tăng đầu con bình quân 7,85%/năm. Trong đó số lượng đàn gà thời gian 1990 - 2003 tăng từ 80,18 triệu con lên 185 triệu con, tốc độ tăng bình quân 7,7%/năm. Một số vùng kinh tế sinh thái có số lượng gia cầm lớn như: Vùng đồng bằng Sông Hồng và Đồng Bằng Bắc Bộ là hai vùng có số lượng chăn nuôi lớn nhất tương ứng 50 và 34,5 triệu con; vùng Bắc Trung Bộ 27 triệu con; Đồng bằng Sông Cửu Long 26,6 triệu con (chủ yếu là thủy cầm); Đông Nam Bộ 20,4 triệu con.



Đạt được những kết quả trên, khoa học công nghệ đã có những đóng góp quan trọng như nghiên cứu thích nghi và đưa vào sản xuất các giống gà công nghiệp như: AA; Avian; Ross; ISA; Brownick; Goldline; Hyline...; các giống vịt Super M, CV 2000 Layer, Khakicampbell; ngan Pháp R51, R71... Gà broiler trước đây phải nuôi 55 - 56 ngày nay chỉ còn 42 - 49 ngày, khối lượng cơ thể đạt 1,9 - 2,2 kg/con, tiêu tốn 1,8 - 1,9 kg thức ăn/kg tăng trọng. Gà trứng thương phẩm 4 dòng cho năng suất 270 - 290 quả/mái/năm. Song song với phát triển gà công nghiệp từ năm 1995 đã tập trung mở rộng chăn nuôi gà thả thả năng suất chất lượng cao trên phạm vi toàn quốc. Các giống gà Tam Hoàng, Lương Phượng, Kabir, ISA, Sasso cho chất lượng thịt ngon như gà địa phương nhưng năng suất thịt, trứng cao hơn 130 - 150%. Các giống gà lông màu được thị trường ưa chuộng nên phát triển tương đối nhanh.

Đối với vịt thịt nuôi sinh sản: năng suất trứng đạt từ 200 - 220 quả/mái/năm. Vịt Super M thương phẩm nuôi 50 - 55 ngày tuổi đạt 2,8 - 3,2 kg/con. Vịt siêu trứng đạt 250 - 270 quả/mái/năm. Ngan Pháp cho năng suất cao hơn ngan nội từ 135 - 155%, nuôi thịt 70 - 80 ngày tuổi cho khối lượng 3,1 - 3,3 kg/con.

Đồng thời với kết quả nghiên cứu về di truyền, chọn giống được áp dụng vào sản xuất, các công trình nghiên cứu về thức ăn dinh dưỡng, ấp trứng, thú y phòng bệnh cũng có nhiều thành công và được người chăn nuôi nhanh chóng áp dụng. Khoa học công nghệ đã góp phần làm tăng tổng sản lượng thịt, trứng gia cầm trên phạm vi toàn quốc.

Chuồng trại sau nhiều năm xuống cấp đã được đầu tư sửa chữa, một số diện tích chuồng trại đã được xây dựng mới, trang thiết bị bước đầu được nhập theo hướng hiện đại đồng bộ, góp phần nâng cao năng suất chất lượng con giống.

Đội ngũ cán bộ khoa học về gia cầm ở các cơ quan trung ương, đặc biệt ở các viện, các trung tâm, các trường đại học có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ tăng về số lượng và nâng cao về trình độ chuyên sâu. Ở các tỉnh thành, số lượng cán bộ có trình độ sau đại học cũng tăng trong những năm gần đây.

Hệ thống khuyến nông được hình thành từ trung ương tới địa phương hoạt động có hiệu quả. Các trường, các viện tiến quân mạnh mẽ hơn trên mặt trận chuyển giao TBKT vào sản xuất. Hai đường truyền cơ bản để đưa TBKT vào sản xuất hoạt động có hiệu quả hơn.

2. Những tồn tại và khó khăn:

Chăn nuôi gia cầm tuy đã có những thành tựu đáng khích lệ nhưng còn mang nặng tính tự cấp tự túc và manh mún.

Hệ thống gia cầm còn nhiều bất cập, năng suất và tiềm năng di

truyền các giống trong nước còn quá thấp, chưa được chọn lọc, cải tạo, phục tráng. Mặt khác, chăn nuôi trong nông hộ chưa được đầu tư, người dân nuôi lẫn cả gà đẻ, gà dò, gà con nên khó áp dụng TBKT mới.

Trong thời gian qua, một số giống gia cầm cao sản nhập nội chủ yếu là giống bố mẹ, thương phẩm; giá nhập cao, mặt khác nuôi trong điều kiện thang thiết bị lạc hậu xuống cấp, chế độ dinh dưỡng chưa hợp lý nên không phát huy được tiềm năng con giống; năng suất đã thấp, chất lượng sản phẩm lại không cao nên sức cạnh tranh trên thị trường còn nhiều hạn chế.

Việc sử dụng thức ăn chăn nuôi tại chỗ chưa hợp lý, mất cân đối về giá trị dinh dưỡng: bảo quản, chế biến nguyên liệu thức ăn kém nên bị mốc, mọt, độc tố nhiều. Phần lớn thức ăn do các công ty liên doanh sản xuất ra bán với giá cao ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả kinh tế của người chăn nuôi.

Công tác thú y chưa đảm bảo được an toàn dịch bệnh nên tỷ lệ nuôi sống của đàn gia cầm trong dân rất thấp, đặc biệt dịch cúm gia cầm còn đang diễn biến phức tạp gây cản trở cho sự phát triển sản xuất.

Nhà nước đã ban hành các văn bản như pháp lệnh thú y, pháp lệnh về quản lý giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi, nhưng trên thực tế chưa đi sâu vào cuộc sống.

Quản lý thị trường còn nhiều yếu kém, giống và sản phẩm chăn nuôi nhập lậu tràn lan, bán với giá rất thấp gây khó khăn cho các cơ sở sản xuất trong nước, đồng thời không kiểm soát được nguồn lây lan dịch bệnh.

Ngành gia cầm chưa quy hoạch theo hướng gắn nguyên liệu với chế biến, mất cân đối giữa các vùng, miền do đó chưa phát huy được lợi thế so sánh của các vùng kinh tế sinh thái.

Thị trường trong nước gặp nhiều khó khăn. Xuất khẩu chưa tìm kiếm được thị trường ổn định; xúc tiến thương mại, thông tin thị trường còn yếu kém; hệ thống bảo quản chế biến sản phẩm còn ít, thô sơ và lạc hậu.

Chính sách hỗ trợ khuyến nông còn nhỏ bé và hạn chế hoạt động mang nhiều tính hành chính. Đầu tư cho nghiên cứu khoa học còn thấp và chưa có trọng tâm.

Nhiều mô hình về KH-CN chưa được nhân rộng trong sản xuất, lực lượng khoa học công nghệ chưa được huy động tốt vào phục vụ phát triển chăn nuôi gia cầm trên phạm vi toàn quốc, lực lượng cán bộ khoa học ở địa phương vừa yếu vừa thiếu trầm trọng. Đào tạo huấn luyện cho người chăn nuôi còn yếu kém.

Các nguồn vốn đầu tư vào chăn nuôi gia cầm còn hạn chế. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước chưa được thỏa đáng, từ trước đến nay mới có một chương trình giống với khoản đầu tư gần 30 tỷ đồng cho dự án phát triển giống gia cầm. Vốn đầu tư trực tiếp FDI, nguồn vốn trong dân, nguồn kiều hối, ODA huy động vào sản xuất cũng còn rất hạn chế.

II. Một số giải pháp phục hồi và phát triển chăn nuôi gia cầm

Để đạt mục tiêu đưa tổng đàn gia cầm tăng trưởng bền vững 9 - 10%/năm, đạt 260 triệu con vào năm 2005 (phục hồi sau dịch cúm đạt số đầu con tương đương 2003), trong đó đàn gà 109 triệu con; vịt, ngan, ngỗng 70 triệu con. Đến năm 2010, tổng đàn con đạt 390 triệu con trong đó đàn gà 285 triệu con. Dự kiến đến năm 2015, tổng đàn con gia cầm đạt 585 triệu con trong đó gà đạt 427,5 triệu con. Cần thực hiện tốt một số giải pháp dưới đây:

1. Quy hoạch lại ngành chăn nuôi gia cầm

Sau dịch cúm gia cầm, cho thấy sự bất cập của các cơ sở chăn nuôi trên phạm vi toàn quốc về thú y phòng bệnh và an toàn sinh học. Do vậy, để phát triển nhanh và bền vững cần có sự điều tra quy hoạch lại ngành một cách khoa học hơn. Đặc biệt chú ý với các cơ sở nuôi giữ đàn gia cầm giống gốc.

2. Công tác giống

Tăng cường năng lực cho các cơ sở nuôi giữ giống gốc nhằm nhân nhanh giống bố mẹ có năng suất chất

lượng cao phục vụ sản xuất. Triển khai tốt các dự án giống gia cầm, khôi phục, phát triển hệ thống giống ba cấp: ông, bà, bố mẹ và thương phẩm trên phạm vi toàn quốc, sử dụng triệt để ưu thế lai, đồng thời ứng dụng công nghệ tin học vào quản lý hệ thống giống.

Trong những năm tới đồng thời với việc nhập và phát triển các giống gia cầm cao sản đầu tư chọn lọc nhân thuần các giống gia cầm nội. Lai tạo được các dòng gà chăn thả của Việt Nam, tiến tới chủ động con giống.

3. Đẩy mạnh công tác thú y phòng bệnh

Để phát triển với tốc độ cao và bền vững chúng ta còn phải quan tâm hơn nữa tới công tác thú y phòng bệnh cho gia cầm, tăng cường trang thiết bị an toàn sinh học và thiết bị chẩn đoán, củng cố lại mạng lưới thú y cơ sở, phát hiện kịp thời và xử lý nhanh các ổ dịch phát sinh.

4. Tăng cường đầu tư nghiên cứu khoa học và chuyển giao TBKT

Trong những năm tới Nhà nước cần tăng đầu tư cho nghiên cứu khoa học để có nhiều công trình trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp trong chăn nuôi gia cầm. Các kết quả nghiên cứu cần được sự hỗ trợ kịp thời của Nhà nước để nhanh chóng đi vào đời sống xã hội góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi.

5. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đảm bảo vệ sinh thực phẩm

Nhà nước cần có quy hoạch hệ thống chế biến sản phẩm gia cầm, đồng thời đầu tư trang thiết bị hiện đại để đáp ứng nhu cầu xã hội ngày càng cao về thực phẩm.

6. Trang thiết bị

Trong những năm qua, tuy đã có một số cơ sở được bổ sung trang thiết bị chăn nuôi tương đối hiện đại, nhưng còn rất ít và chưa đồng bộ. Nhìn chung, cần phải gần xây dựng mới, sử dụng với mua sắm trang thiết bị một cách hiệu quả hơn.

7. Công tác đào tạo:

Đẩy mạnh công tác đào tạo. Đảm bảo trong 5 - 10 năm tới đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ tương đương các nước trong khu vực. Kết quả nghiên cứu đạt trình độ các nước có ngành chăn nuôi gia cầm

phát triển để chủ động hội nhập khi ta thực hiện các cam kết quốc tế về tự do hóa thương mại AFTA (năm 2006) APEC, Hiệp hội thương mại Việt - Mỹ, WTO...

8. Tăng cường công tác khuyến nông trên cơ sở xã hội hóa

Tăng cường hơn nữa công tác khuyến nông trong chăn nuôi gia cầm trên phạm vi toàn quốc, đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng trang trại góp phần đưa tỷ lệ trang trại chăn nuôi gia cầm tăng cao hơn.

9. Sắp xếp lại các doanh nghiệp, đẩy nhanh cổ phần hóa, bán khoán cho thuê các đơn vị sản xuất gia cầm

Với tinh thần phát huy nội lực và để đảm bảo tính chủ động sáng tạo cho các đơn vị sản xuất, cần rà soát lại hệ thống các doanh nghiệp trong ngành, đẩy nhanh hơn nữa công tác cổ phần hóa và giải thể các đơn vị làm ăn thua lỗ kéo dài.

10. Huy động và sử dụng hợp lý các nguồn vốn

Nhà nước cần có cơ chế chính sách để thu hút các nguồn vốn ODA, FDI, kiều hối, tín dụng và nguồn vốn nhân rồi trong dân.

11. Mở rộng hợp tác quốc tế

Mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế với các nước trên thế giới và khu vực để tranh thủ vốn và công nghệ.

TS. Phùng Đức Tiến

NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH NINH BÌNH ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Hơn 10 năm qua, đặc biệt là từ khi tái lập tỉnh Ninh Bình (Tháng 4 năm 1992), quán triệt các Nghị quyết của Trung ương Đảng về khoa học và công nghệ, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân tỉnh, sự giúp đỡ của Bộ Khoa học và Công nghệ, thực hiện Nghị quyết Đại hội tỉnh đảng bộ Ninh Bình lần thứ 12, 13 và 14, hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh tiếp tục phát triển gắn bó với sản xuất kinh doanh và đời sống, góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đặc biệt là áp dụng các thành tựu khoa học tiến tiến vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng vật nuôi, tăng năng suất lao động, tăng năng suất thu hoạch trên một đơn vị diện tích và tăng hiệu quả đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện một số mô hình liên kết giữa nghiên cứu khoa học, đào tạo với sản xuất, bước đầu đã cung cấp được các dữ liệu thông tin, những luận cứ khoa học cho những chủ trương chính sách của tỉnh vào sự nghiệp

phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối theo hướng sản xuất hàng hoá. Vụ đông xuân năm 2004 đạt năng suất, sản lượng cao nhất từ trước đến nay. Năng suất đạt 61,44 tạ/ha (tăng 1,8 tạ/ha); sản lượng đạt 257,9 nghìn tấn (tăng 3,6 nghìn tấn). Toàn tỉnh đã chuyển 1.500ha đất nông nghiệp trồng cây có giá trị kinh tế thấp sang nuôi trồng các loại cây, con có giá trị kinh tế cao. Đã xây dựng được một số vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá như: Vùng chuyên canh cây dưa, vùng nuôi tôm sú, vùng trồng và chế biến cói Tỉnh đã sản xuất thành công nhiều giống cây trồng, giống con nuôi chất lượng cao như: Giống tôm sú, tôm càng xanh

Dưới sự chỉ đạo của Uỷ Ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các cấp các ngành trong tỉnh đã chỉ đạo thành công Chương trình cấp 1 hoá giống lúa trên địa bàn toàn tỉnh, đưa vào khảo nghiệm ở nhiều địa bàn trên 100 giống lúa lai và đã khẳng định được trên 30 giống lúa thích hợp với điều kiện canh tác của địa phương. Hàng năm kết quả đầu tư cho áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp

bằng nguồn vốn sự nghiệp khoa học, công nghệ của tỉnh chiếm 30% kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Cùng với chính sách đổi mới của đảng và nhờ đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất, nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện cả nông - lâm - ngư nghiệp đều có bước chuyển biến tích cực, sản xuất lương thực đạt đỉnh cao mới về năng suất, sản lượng và bình quân lương thực đầu người. Xu hướng sản xuất hàng hoá đa dạng dưới nhiều hình thức được mở ra trên phạm vi rộng: Mô hình trang trại phát triển mạnh, kinh tế nông thôn đang có nhiều chuyển biến tích cực, nhiều điển hình nhân tố mới xuất hiện. Trong nông nghiệp nhiều chế phẩm mới đã được áp dụng vào sản xuất theo hướng gắn với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững như các loại phân vi sinh, thuốc trừ sâu thảo mộc, chất kích thích tăng trưởng đã được đưa vào sử dụng trong sản xuất lương thực, cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng đã được thay đổi căn bản ở các vùng sinh thái, góp phần tăng giá trị doanh thu trên một đơn vị diện tích.

Những năm qua Sở Khoa học và Công nghệ đã đầu tư cho nhiều mô hình nuôi trồng thủy sản ở vùng ven biển Kim Sơn và đã khẳng định được ở Ninh Bình, đã sản xuất được tôm giống, tự túc được một phần giống và đã khẳng định được hiệu quả kinh tế các mô hình nuôi tôm cho nhân dân vùng ven biển. Mô hình cá lúa đã được triển khai có kết quả ở các huyện Gia Viễn, Yên Mô và đã được nhân ra ở diện rộng trong toàn tỉnh, tăng thu nhập góp phần xây dựng mô hình 50 triệu đồng/ha/năm.

Trong chăn nuôi gia súc, gia cầm đã tập trung nghiên cứu áp dụng các kỹ thuật tiến bộ mới và cũng đạt được những kết quả quan trọng như đưa vào sản xuất: giống lợn có tỷ lệ nạc cao, thịt bò, thịt dê có năng suất thịt cao, giống gà, giống vịt siêu trứng, siêu thịt đã đưa vào sản xuất ở các vùng trong tỉnh góp phần đáng kể vào việc cải tạo đàn gia súc, gia cầm, thúc đẩy chăn nuôi phát triển.

Về thủy lợi: đã qui hoạch lại và hiện đại hoá hệ thống thủy lợi, thủy nông, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong tưới tiêu khoa học, trong quan trắc và dự báo khí tượng thủy văn làm cơ sở khoa học cho việc phòng chống bão lụt và giảm nhẹ thiên tai.

Trong những năm qua, để khai thác và sử dụng có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của địa phương, Sở Khoa học và Công nghệ đã kết hợp với Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Vùng (Bộ Khoa học và Công nghệ) đã triển khai điều tra, khảo sát, tổ chức nhiều cuộc hội thảo để đưa ra các luận cứ khoa học, đề xuất hướng khai thác và sử dụng hợp lý vùng bãi bồi ven biển huyện Kim Sơn. Từ những luận cứ khoa học do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Bình đề xuất, Ủy ban nhân dân tỉnh đã nhất trí giao cho huyện Kim Sơn lập qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng bãi bồi ven biển Kim Sơn từ nay đến năm 2010. Vừa qua, Nhà nước đồng ý ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng như đường xá, hệ thống điện, hệ thống thủy lợi và hỗ trợ kinh phí 18 tỷ đồng để xây dựng một dự án nuôi tôm công nghiệp trên diện tích 76ha tại xã Kim Trung huyện Kim Sơn.

Ngoài ra, Sở Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Sở Du lịch, Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn điều tra khảo sát xây dựng đề án Bảo tồn đa dạng sinh học vùng đất ngập nước Vân Long, điều tra xây dựng luận cứ phát triển du lịch như: Khu du lịch Tràng An, Khu du lịch hồ yên Đồng - Yên Thắng.

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Bình đã điều tra, khảo sát và đề xuất các giải pháp khoa học và công nghệ để chung sống với thiên tai tại vùng phân lũ sông Hoàng Long gồm 21 xã thuộc hai huyện Nho Quan và Gia Viễn. Dự án đã được Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông, hệ thống thủy lợi, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ. Từ năm 2000, Sở Khoa học và Công nghệ đã giúp cho hai huyện Nho Quan và Gia Viễn xây dựng một số mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ để lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với địa phương, với phương châm chung sống với thiên tai.

Đặc biệt từ năm 1998 đến nay thực hiện quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 21/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc

giao nhiệm vụ thực hiện Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998 - 2002". Được sự giúp đỡ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình đã giao cho Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện 4 dự án thuộc chương trình nông thôn miền núi:

1- Dự án "Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ để góp phần phát triển kinh tế - xã hội tổng hợp và bền vững ở xã Cồn Thoi huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình". Với kinh phí hỗ trợ từ Bộ Khoa học và Công nghệ là 500 triệu đồng, thực hiện trong 2 năm 1999 - 2000. Kết quả đã xây dựng được mô hình trình diễn về ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ khai thác sử dụng có hiệu quả tiềm năng đất đai nông nghiệp, phát triển nghề nuôi trồng thủy sản và hàng thủ công mỹ nghệ. Dự án đã kết thúc và đạt được các mục tiêu đề ra, được nhân dân địa phương đồng tình, phấn khởi.

2- Dự án "Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn miền núi xã Yên Đồng và xã Yên Thành huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình", dự án được Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ 750 triệu đồng, thực hiện trong 2 năm 2000 - 2001, kết quả bước đầu tốt đẹp.

3- Dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường cho xã Đức Long huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình", dự án được Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ 700 triệu đồng, thực hiện trong 2 năm 2001 -

2002, kết quả của dự án đạt được những mục tiêu đề ra, góp phần nâng cao đời sống cho nhân dân địa phương và là điểm sáng về ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

4- Dự án "Xây dựng phòng nhân giống nấm" thuộc Trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ), thực hiện từ năm 2003 đến nay đã hoàn thiện và đi vào hoạt động.

Ngoài ra từ năm 1997 - 2001 được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình giao nhiệm vụ: Sở Khoa học và Công nghệ còn thực hiện nhiều dự án điều tra cơ bản môi trường, dự án sản xuất thử nghiệm. Bước đầu Sở Khoa học và Công nghệ đã cung cấp, cập nhật được các dữ liệu thông tin, những định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt được sự giúp đỡ của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, tỉnh Ninh Bình được chọn 3 xã: Khánh Nhạc, Ninh Phong và Đồng Phong để xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ thông tin khoa học và công nghệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội đã được nhiều tỉnh về tham quan, thực tập. Để triển khai mở rộng mô hình ứng dụng công nghệ thông tin cho các địa phương, năm 2004 được sự nhất trí của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ triển khai tiếp 3 xã của các huyện còn lại: Xã Kim Chính (huyện Kim Sơn), xã Yên Thắng (huyện Yên Mô) và xã Gia Thanh (huyện Gia Viễn). Đến nay các xã đã cử mỗi xã từ 4 đến 5 người đi dự khóa tập huấn về khai thác và sử dụng máy vi tính thời gian 12 ngày, tổ chức tại Sở Khoa học và Công nghệ. Ngày 6 và 7 tháng 10 năm 2004, Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức bàn giao toàn bộ máy móc, thiết bị tại các xã nói trên để đưa vào khai thác sử dụng góp phần vào sự nghiệp phát triển nông nghiệp nông thôn.

Nguyễn Ngọc Quỳnh

ĐỒNG BÀO M'NÔNG ĐÃ TIẾP CẬN ĐƯỢC TIẾN BỘ KỸ THUẬT

Xã Bông Krang, huyện Lăk, tỉnh Đắk Lắk được chia thành các Buôn với tổng số 1.026 hộ, 5.594 khẩu, trong đó chủ yếu là dân tộc M'Nông chiếm 83,72%, dân tộc Kinh chiếm 12,87%, dân tộc Thái chiếm 1,75%. Sản xuất nông nghiệp của xã tập trung vào trồng các loại cây lương thực, cây rau màu và một số ít cây công nghiệp ngắn ngày. Cây trồng chính là lúa nước nhưng năng suất thấp do hạn chế về kỹ thuật canh tác, giống lúa bị pha tạp nhiều.

Vì vậy, để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân tại các vùng sâu, vùng xa bằng con đường phát triển kỹ thuật tổng hợp là một giải pháp cần thiết nhằm xóa dần cách biệt về kinh tế giữa các vùng, tạo điều kiện phát triển sản xuất. Theo đó, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2000 - 2010 đã chỉ rõ: Chuyển giao nhanh tiến bộ kỹ thuật mới đến người dân được coi là nhiệm vụ trọng tâm trong những năm tới, nhằm tạo ra những bước đột phá mới, tăng nhanh hiệu quả trong sản xuất Nông Lâm nghiệp, nâng cao thu nhập của người dân.

Thực hiện chủ trương đó, Sở KH&CN tỉnh Đắk Lắk đã tiến hành triển khai dự án: Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi cho đồng bào M'Nông tại xã Bông Krang, huyện Lăk, tỉnh Đắk Lắk.

Với 3 mô hình: Thâm canh lúa nước qui mô 32ha/4vụ; Nuôi dê giống Bách Thảo tại 5 hộ; Trồng cây vườn đồi 5ha, sau hai năm triển khai dự án

tại xã Bông Krang đã từng bước hỗ trợ nông dân áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi và áp dụng rộng sang các địa phương khác nơi có điều kiện tương tự.

Mô hình thâm canh lúa đã sử dụng giống lúa thuần IR64 và áp dụng các biện pháp sử dụng bón phân hợp lý, kỹ thuật thâm canh cho năng suất đạt bình quân 6,14 tấn/ha, tăng gần gấp đôi so với các hộ sử dụng giống pha tạp và bón phân không theo quy trình (chỉ đạt 3,2 tấn/ha). Năng suất lúa toàn xã cũng tăng 700kg/ha (năm 2003) và 800kg/ha (năm 2004). Với kỹ thuật canh tác mới, ước tính tổng sản lượng lương thực của xã Bông Krang tăng lên 318,5 tấn năm 2003 và 364 tấn năm 2004.

Từ mô hình sử dụng giống lúa thuần IR64 có hiệu quả, những hộ tham gia đã tuyên truyền kỹ thuật, hỗ trợ giống lúa IR64 thu được từ mô hình cho các hộ khác và vận động bà con áp dụng quy trình trồng lúa cao sản. Từ 154 hộ tham gia thực hiện mô hình, đến nay hầu hết bà con trong xã đã áp dụng được kỹ thuật giữ giống thuần, kỹ thuật sử dụng phân chuồng bón ruộng.

Mô hình chăn nuôi dê Bách Thảo triển khai tại Buôn Tiêu, Buôn Ja, Buôn Đắk Ju đã tạo nguồn thu ổn định cho người dân địa phương, khai thác hợp lý vùng bán sơn địa trước đây chưa được sử dụng hợp lý. Bước đầu người dân đã tiếp cận được kỹ thuật chăn nuôi loại gia súc mới và kỹ thuật nhân thuần, giữ giống dê cho địa phương tạo cơ sở cung cấp con giống cho các hộ chăn nuôi trong vùng và các địa phương khác trong tỉnh. Từ 5 hộ tham gia dự án với 25 con dê giống đến nay đã phát triển đàn dê lên 233 con dê Bách Thảo và dê lai thích nghi với điều kiện của địa phương có hộ đã đầu tư nuôi tới 40 con như hộ ông Nguyễn Văn Luận. Mô hình trồng cỏ phát triển chăn

nuôi dê, bò cũng phát triển nhanh. Từ nguồn giống ban đầu của dự án 2.500m² cấp cho 5 hộ hiện nay đã mở rộng được 22 hộ trồng với diện tích 12.000m², đưa số hộ trồng cỏ tại vườn nhà lên 27 hộ với diện tích 14500m².

Với mô hình trồng cây vườn đối, dự án đã đưa vào trồng cây cacao và nhãn tiêu nhằm tăng khả năng sử dụng đất, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người dân. Đây là một vấn đề rất mới đối với cộng đồng người Mông, nhưng một số hộ sau khi tham quan mô hình đã phát triển trồng những loại cây này tại vườn nhà và lan rộng khá tốt. Năm 2004, Trung tâm Khuyến nông tỉnh đã mở rộng 2,4ha diện tích cây vườn đối với 1,3ha cacao và 1,1ha nhãn tiêu. Tuy nhiên, mô hình này chỉ mới cho kết

quả bước đầu chưa tập trung phát triển thành loại cây hàng hóa.

Sau hai năm triển khai dự án đã hoàn thành đúng mục tiêu đề ra và triển khai thực hiện đúng tiến độ. Dự án được tổ chức tốt từ khâu quản lý đến tiếp nhận và sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên tham gia: đảm bảo chọn hộ đúng, cung cấp đầy đủ vật tư phục vụ mô hình. Đặc biệt, dự án đã đào tạo được một mạng lưới cộng tác viên tại các thôn, buôn được trang bị đầy đủ kiến thức trồng trọt, chăn nuôi có khả năng duy trì các hoạt động chuyên môn sau khi dự án kết thúc. Đồng thời, trong quá trình triển khai dự án đã được lồng ghép chương trình NTMN với các chương trình khuyến nông khác trên địa bàn như Chương trình sử dụng an toàn thuốc BVTV, sử dụng thuốc diệt cỏ, Chương trình cải tạo đàn dê... tạo điều kiện thực hiện tốt dự án.

Anh Tú

TỔNG KẾT ĐÁNH GIÁ VỀ CÔNG NGHỆ BƠM VA, BƠM THỦY LUÂN

Bơm va, bơm thủy luân và kỹ thuật tưới tiết kiệm nước là một giải pháp công nghệ mới, phù hợp cho việc sử dụng để cấp nước tưới cho cây trồng và nước sinh hoạt cho nhân dân các dân tộc miền núi vùng cao, vùng sâu, vùng xa chưa có điện lưới quốc gia cần được đưa vào áp dụng rộng rãi để phục vụ thiết thực cho sản xuất và đời sống nhân dân. Nhằm phát huy và ứng dụng các kết quả nghiên cứu đã đạt được vào thực tiễn sản xuất, Viện Khoa học thủy lợi đã thực hiện chuyển giao công nghệ bơm va, bơm thủy luân và kỹ thuật tưới tiên tiến cho 4 dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi của 4 tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang do Trung tâm nghiên

cứu Thủy nông và cấp thoát nước và Trung tâm Thủy điện thuộc Viện Khoa học Thủy lợi trực tiếp thực hiện. Đến nay các dự án đã đến hạn kết thúc và chuẩn bị nghiệm thu.

Ngày 25/11/2004, Văn phòng Chương trình nông thôn miền núi đã tổ chức Hội thảo các dự án triển khai Công nghệ Bơm va và bơm thủy luân trên các tỉnh miền núi phía Bắc" nhằm rút kinh nghiệm cho việc tiếp tục nhân rộng công nghệ bơm va, bơm thủy luân công tác chọn địa điểm, thiết kế, quản lý, những thuận lợi và khó khăn khi thực hiện loại dự án này.

Hơn 30 đại biểu là đại diện cơ quan quản lý của Bộ, các Sở Khoa học và Công nghệ, các địa phương, cơ quan chuyển giao công nghệ đã đến dự và phát biểu thảo luận tại Hội thảo. Tại Hội thảo đại diện của 4 Sở Khoa học và Công nghệ có dự án áp dụng

công nghệ bơm va, bơm thủy luân đã trình bày 4 báo cáo về tình hình thực hiện dự án, những thuận lợi, khó khăn khi triển khai loại dự án này trên từng địa phương, những ưu và nhược điểm của công nghệ bơm va, bơm thủy luân và kinh nghiệm rút ra từ việc thực hiện loại dự án này về nhiều mặt, đặc biệt là công tác chọn địa điểm, công tác quản lý công trình, nguồn nước, việc thiết kế hệ thống, quản lý vận hành máy bơm, công tác đào tạo, tập huấn và công tác xây dựng, tổ chức chỉ đạo thực hiện dự án trên từng địa bàn v.v. Ngoài ra cơ quan chuyển giao công nghệ cũng nêu lên những vướng mắc khó khăn trong quá trình chuyển giao công nghệ đồng thời trong quá trình thực hiện sẽ rút kinh nghiệm để ngày càng hoàn thiện công nghệ hơn.

Sau khi kết thúc, các đại biểu đều nhất trí cho rằng công nghệ bơm va, bơm thủy luân đưa vào miền núi là đúng và phù hợp, đây là công nghệ mới sử dụng năng lượng tái tạo rất hữu ích, tuy nhiên để việc áp dụng công nghệ này đạt kết quả cao cần chú ý các vấn đề sau:

1. Việc lựa chọn địa điểm triển khai phải đúng, phù hợp điều kiện để lắp đặt bơm va.

2. Việc thiết kế hệ thống thủy nông phải phù hợp với địa bàn và qui mô sử dụng.

3. Lựa chọn thiết bị đưa vào địa điểm thực hiện dự án phải phù hợp với thiết kế hệ thống thủy nông.

4. Trong quá trình chuyển giao công nghệ phải chú ý đến công tác tập huấn, đào tạo cho người sử dụng.

5. Do công nghệ bơm va, bơm thủy luân có thể sử dụng để cung cấp nước sinh hoạt và nước tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nên phải đa dạng hoá mục tiêu sử dụng và phù hợp với từng mục tiêu để nâng cao hiệu quả.

6. Dự án áp dụng công nghệ bơm va, bơm thủy luân mang tính chất cộng đồng cao, vì vậy phải giáo dục và nâng cao ý thức cộng đồng cho người sử dụng.

7. Để việc sử dụng công nghệ bơm va, bơm thủy luân đạt hiệu quả cao hơn cần phải có một công trình đồng bộ: Bơm va - môi trường xã hội, kết cấu cơ sở hạ tầng và dân trí.

Qua Hội thảo này các cơ quan chuyển giao công nghệ, nhà quản lý và người dân hưởng thụ dự án đều đi đến một thống nhất là công nghệ bơm va thích hợp cho việc cung cấp nước sinh hoạt bởi vì lưu lượng nước được đưa lên, ít còn bơm thủy luân lưu lượng nước đưa lên nhiều song không cao thích hợp cho sản xuất.

Công nghệ bơm va và bơm thủy luân thích hợp cho đồng bào dân tộc sống ở vùng núi cao và cần phát triển công nghệ này.

Thủy Nguyệt

các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998 - 2002" đạt tiến độ, Văn phòng Chương trình đã tích cực đôn đốc các Sở Khoa học và

Công nghệ khẩn trương hoàn thành các thủ tục, hồ sơ cần thiết để nghị điều chuyển tài sản và thanh lý hợp đồng gửi về Văn phòng Chương trình để VPCT tổ chức thanh lý hợp đồng.

Thu Hằng

Văn phòng Chương trình NTMN

THÔNG BÁO THÀNH PHẦN BAN CHỈ ĐẠO

Chương trình "xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn và miền núi"

giai đoạn từ nay đến năm 2010.

(Theo quyết định số 2307/QĐ-BKHCN ngày 25 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

- 1. Ông Hoàng Văn Phong**, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ - Trưởng Ban;
- 2. Ông Bùi Mạnh Hải**, Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ - Phó trưởng Ban thường trực;
- 3. Ông Bùi Bá Bổng**, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Thành viên
- 4. Ông Nguyễn Việt Thắng**, Thứ trưởng Bộ Thủy sản - Thành viên;
- 5. Ông Bế Trường Thành**, Phó chủ nhiệm Ủy Ban dân tộc - Thành viên;
- 6. Ông Hà Phúc Mịch**, Phó chủ tịch Ban chấp hành Trung ương Hội nông dân Việt Nam - Thành viên.

ĐỒNG CHÍ HOÀNG VĂN PHONG - BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỀ THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI NINH BÌNH

Trong 2 ngày 11 và 12/10/2004, đồng chí Hoàng Văn Phong, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về thăm và làm việc tại Ninh Bình. Cùng đi với đồng chí Bộ trưởng có các đồng chí: Bùi Ngọc Hoan - Chánh văn phòng Bộ, đồng chí Ngô Quý Việt - Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, đồng chí Đỗ Xuân Cương - Phó Vụ trưởng Vụ kế hoạch, đồng chí Ngô Đăng Nhân - Tổng biên tập Tạp chí hoạt động khoa học và các đồng chí lãnh đạo một số Vụ có liên quan. Các đồng chí Phạm Minh Tuyên - Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân Tỉnh, đồng chí Bùi Văn Thắng - Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy, đồng chí Đinh Văn Hùng - Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các đồng chí Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các đồng chí Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Bình và các đồng chí lãnh đạo một số ngành, Ủy ban nhân dân các huyện đã đón tiếp và làm việc với đồng chí Bộ trưởng và các thành viên trong đoàn.

Đồng chí Bộ trưởng Hoàng Văn Phong và các đồng chí cùng đi đã có buổi làm việc với cán bộ chủ chốt Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Bình. Đồng chí Bộ trưởng và các đồng chí trong đoàn đã nghe đồng chí Phạm Thế Hùng - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở báo cáo tóm tắt một số kết quả hoạt động khoa học và công nghệ nổi bật trong những năm vừa qua và phương hướng nhiệm vụ của hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Ninh Bình từ nay đến năm 2010. Báo cáo nêu rõ trong những năm vừa qua dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình và sự giúp đỡ của Bộ Khoa học và Công nghệ và sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ ở địa phương, hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh tiếp tục phát triển, gắn bó với hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống, góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp. Từ

năm 1992 đến nay dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân Tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các cấp các ngành trong tỉnh đã chỉ đạo thành công chương trình cấp 1 hoá giống lúa trên địa bàn toàn tỉnh, đưa vào khảo nghiệm ở nhiều địa bàn trên 100 giống lúa lai và đã khẳng định được trên 30 giống lúa phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương. Hàng năm kết quả đầu tư cho việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp bằng vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh chiếm 30% kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Trong những năm qua Sở Khoa học và Công nghệ đã đầu tư cho nhiều mô hình nuôi trồng thủy sản ở vùng ven biển Kim Sơn. Mô hình lúa - cá đã được triển khai có kết quả ở nhiều địa phương trong tỉnh, góp phần xây dựng mô hình thu nhập 50 triệu đồng/ha.

Về công nghiệp, thủ công nghiệp, giao thông vận tải và các ngành trong khối xã hội nhân văn cũng đã thực hiện thành công nhiều đề tài, dự án góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn.

Đặc biệt từ năm 1998 đến nay thực hiện Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 21/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ thực hiện Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998 - 2002". Được sự giúp đỡ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình đã giao cho Sở Khoa học và Công nghệ chỉ đạo và thực hiện 4 dự án thuộc chương trình nông thôn miền núi, đã tổ chức chỉ đạo thành công và phát huy hiệu quả, đến nay là điểm sáng về ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tại các điểm thực hiện và được nhiều địa phương khác đến tham quan học tập.

Các mặt hoạt động khác như: Thanh tra, Sở hữu trí tuệ, công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng được Sở Khoa học và Công nghệ chỉ đạo có hiệu quả. Sau khi nghe Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo, Bộ trưởng đã biểu

dương những thành tích mà Sở Khoa học và Công nghệ Ninh Bình đã đạt được trong những năm vừa qua. Bộ trưởng đã góp ý những định hướng lớn về hoạt động khoa học và công nghệ trong những năm tới, đặc biệt là đầu tư cho các đề tài, dự án phải tính đến hiệu quả kinh tế và tính bền vững của các đề tài, dự án sau khi kết thúc. Ban Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Ninh Bình cũng cần phải quan tâm đến đời sống cho đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, để cho anh em có điều kiện tập trung vào công tác chuyên môn, góp nhiều công sức hơn nữa cho sự nghiệp khoa học và công nghệ, góp phần xây dựng Ninh Bình thành một tỉnh giàu đẹp.

Trong thời gian ở thăm và làm việc tại Ninh Bình, đồng chí Bộ trưởng và Đoàn công tác cũng đã đi thăm và làm việc tại: Vùng nuôi tôm công nghiệp tại xã Kim Trung (thuộc vùng bãi bồi ven biển Kim Sơn), thăm xã Cồn Thoi là địa phương được tiếp nhận dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế bền vững tại xã Cồn Thoi huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình" được Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ 500 triệu đồng, thực hiện trong 2 năm 1999 - 2000, đến nay sau 4 năm kết thúc vẫn phát huy tác dụng tốt. Bộ trưởng và Đoàn công tác cũng đi thăm Công ty Nấm Hương Nam (huyện Yên Khánh), khu công nghiệp Ninh Phúc.

Chiều ngày 12/10 đồng chí Bộ trưởng và Đoàn công tác đã có buổi làm việc với lãnh đạo chủ chốt tỉnh Ninh Bình, đón tiếp và làm việc với Đoàn có: đồng chí Phạm Minh Tuyên - Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Ninh Bình; đồng chí Bùi Văn Thắng - Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy, đồng chí Đinh Văn Hùng - Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình, các đồng chí trong Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Thường trực Ủy ban nhân dân và một số ban ngành có liên quan.

Thay mặt cho Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình, đồng chí Đinh Văn Hùng, Chủ tịch UBND tỉnh đã báo cáo tóm tắt một số kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2004, trên các lĩnh vực sản xuất nông

ng nghiệp, thu ngân sách, các hoạt động văn hoá - xã hội và an ninh quốc phòng. Đồng chí nhấn mạnh: Trong thời gian qua hoạt động khoa học và công nghệ có nhiều cố gắng đã góp phần đắc lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đã triển khai có hiệu quả 175 đề tài, dự án, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và phục vụ đời sống, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cũng nêu những mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, các giải pháp chủ yếu trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2005 và một số đề nghị của tỉnh với Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đồng chí Bộ trưởng Hoàng Văn Phong đã bày tỏ sự vui mừng, phấn khởi và đánh giá cao sự nỗ lực phấn đấu, những thành tựu to lớn mà Đảng bộ và nhân dân tỉnh Ninh Bình đã đạt được trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong đó có thành tích trong hoạt động khoa học và công nghệ. Bộ trưởng cảm ơn sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh, sự phối hợp tích cực của các ngành, các cấp đối với hoạt động khoa học và công nghệ. Đồng chí cho rằng: Hiệu quả của hoạt động khoa học và công nghệ phải được đánh giá bằng hiệu quả kinh tế qua kết quả sản xuất và kinh doanh. Việc ứng dụng khoa học và công nghệ sẽ không phát huy được tác dụng nếu không được triển khai ứng dụng vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh. Do vậy khoa học và công nghệ phải luôn gắn liền với sản xuất kinh doanh.

Đối với các dự án đề xuất của tỉnh gồm: Dự án xây dựng mô hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ nấm theo qui mô công nghiệp xã Khánh Phú. Dự án xây dựng trại sản xuất giống cua biển (loài *Seyilparamamosain*) tại vùng đầm nước lợ xã Kim Đông huyện Kim Sơn và dự án xây dựng Trung tâm Đo lường - Kiểm nghiệm thuộc Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ cơ bản nhất trí về mặt chủ trương, ủng hộ và sẽ giao cho các Vụ chuyên ngành thẩm định, xem xét tính khả thi nhằm sớm được phê duyệt các dự án.

Nguyễn Ngọc Quỳnh

GHI NHẬN TỪ CUỘC HỘI THẢO

"PHÁT TRIỂN CÂY LÂU NĂM CÓ GIÁ TRỊ KINH TẾ CAO Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI"

Ngày 13/11/2004 tại Hà Nội, Hội thảo "**Phát triển cây lâu năm có giá trị kinh tế cao ở vùng trung du và miền núi**" đã được tổ chức. Với sự có mặt của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Ông Cao Đức Phát và Thứ trưởng Bộ NN&PTNT Ông Hứa Đức Nhị, cùng với sự tham dự của hơn 60 đại biểu là đại diện các cơ quan quản lý của các Bộ, Ngành, các địa phương, các tổ chức chuyển giao công nghệ, các nhà khoa học, các viện nghiên cứu, các công ty tham gia đóng góp ý kiến đã làm cho hội thảo thực sự trở thành diễn đàn khoa học thảo luận, trao đổi các vấn đề liên quan tới việc phát triển cây lâu năm có giá trị kinh tế cao ở vùng Trung du và miền núi ở Việt Nam.

Tại Hội thảo các Nhà quản lý, nhà doanh nghiệp và Nhà khoa học đã đưa ra một số vấn đề trong đó:

Làm thế nào để phát triển cây lâu năm có giá trị kinh tế cao tại Việt Nam?

Để giải đáp vấn đề này Ông Phan Huy Chi - Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Vùng đã đưa ra một bài toán với các cách tiếp cận sau:

1. Làm ngay với những cây có giá trị kinh tế cao trên một đơn vị diện tích (không nhỏ hơn 50 triệu đồng/ha) phù hợp với vùng sinh thái.

2. Tiếp cận với các công nghệ tiên tiến.

3. Không làm tràn lan, không làm trình diễn. Tổ chức các khu sản xuất điển hình quy mô từ 20-50 ha.

4. Chỉ nghiên cứu các vấn đề kỹ thuật vướng mắc ngay trong quá trình sản xuất.

5. Lựa chọn được cơ cấu hợp lý về giống loài xen kẽ và thời gian khai thác và phù hợp với vùng sinh thái.

Theo Ông Chi cho rằng cần phải có những thay đổi quan niệm về vùng trung du và miền núi: *Đây không phải là vùng nghèo. Ở đây có hai loại tài nguyên rất lớn là rừng và du lịch sinh thái. Rất cần phải tổ chức khai thác tốt thì ở đây không những thoát nghèo mà còn giàu lên nhanh chóng.*

Còn Ông Phạm Đức Tuấn - Phó Cục trưởng Cục Lâm nghiệp đã trình bày về định hướng phát triển rừng kinh tế ở Việt Nam đến năm 2010. Trên cơ sở phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm rừng của các loại rừng kinh tế (rừng nguyên liệu công nghiệp; rừng gỗ lớn; và rừng lâm sản ngoài gỗ), tác giả đã đưa ra 2 vấn đề chính cần phải giải quyết khi nói đến mục tiêu kinh tế đó là: doanh thu sản phẩm từ rừng và khả năng tiêu thụ sản phẩm đó. Từ những phân tích đó, Cục lâm nghiệp - Bộ NN&PTNT đã đưa ra định hướng phát triển cho 8 triệu ha rừng kinh tế đã được quy hoạch trong chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp đến năm 2010 như sau:

- Hoàn thành công tác quy hoạch trồng rừng nguyên liệu công nghiệp, chủ yếu tập trung ở những địa phương đã sẵn có nhà máy chế biến giấy, dăm ván nhân tạo, không mở rộng ô ạt quy hoạch. Tiếp tục đẩy mạnh công tác chọn tạo giống mới phục vụ trồng rừng nguyên liệu công nghiệp với mục tiêu đạt năng suất bình quân 30 m³/ha/năm.
- Đẩy mạnh trồng rừng gỗ lớn cung cấp nguyên liệu cho chế biến đồ mộc và hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Xây dựng chính sách khuyến khích trồng rừng gỗ lớn và tập trung nguồn lực về vốn, khoa học công nghệ, khuyến lâm...cho phát triển rừng gỗ lớn với mục tiêu

đạt năng suất bình quân 10-15 m³/ha/năm và chu kỳ kinh doanh bình quân 20 năm. Đặc biệt quan tâm đến công tác chọn loại giống cây trồng phù hợp từng vùng sinh thái và cải thiện giống, cũng như phương thức lâm sinh trong rừng gỗ lớn để đạt được mục tiêu lâu dài.

- Phục hồi phong trào trồng cây phân tán ở tất cả các địa phương trong cả nước.
- Khuyến khích trồng cây đặc sản rừng theo 2 hướng: Trồng cây phân tán nhỏ lẻ ở quy mô hộ gia đình phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại địa phương; trồng cây đặc sản rừng phục vụ sản xuất hàng hoá xuất khẩu.

Khác với Ông Phan Huy Chi và Ông Phạm Đức Tuấn là nhà quản lý thì Ông Phạm Quốc Khánh - Tổng giám đốc Công ty TNHH Tiến Động là Nhà doanh nghiệp lại chia sẻ với Hội thảo bằng những kinh nghiệm của Công ty trong lĩnh vực sản xuất chế biến và xuất khẩu các mặt hàng lâm sản ngoài gỗ. Theo ông, ngoài những yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của công ty như: Quy trình sản xuất khép kín; Chuyên môn hoá và cơ khí hoá các công đoạn sản xuất; Đa dạng hoá sản phẩm. Tối đa hoá nguyên liệu; Thiết kế, phát triển mẫu; Kiểm soát vùng nguyên liệu; Các tiêu chuẩn Quản lý chất lượng và Môi trường xã hội, thì cần lưu ý các vấn đề:

- Nguồn nguyên liệu tự nhiên phong phú, dồi dào nhưng không được quy hoạch và có kế hoạch khai thác bền vững.

- Lao động có tay nghề cao, chi phí nhân công thấp nhưng cần có kỷ luật và chuyên nghiệp hơn.
- Nguyên liệu thô xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc với số lượng lớn thiếu sự quản lý gây ra cạn kiệt tài nguyên rừng rất có thể sẽ trở thành nguy cơ tiềm ẩn cho thành công của ngày mai nếu chúng ta không quan tâm đến nó.

Ông còn nêu lên phương thức liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến với người có đất trồng rừng để tạo thành vùng nguyên liệu ổn định. Đây cũng là mong muốn của các tập đoàn kinh tế lớn nước ngoài muốn đầu tư, kinh doanh lĩnh vực này tại Việt Nam.

Ngoài ra, tại Hội thảo còn rất nhiều ý kiến phát biểu của các Nhà khoa học, nhà quản lý ... đóng góp cho kế hoạch phát triển cây lâu năm có giá trị kinh tế cao.

Kết thúc buổi Hội thảo các bên nhất trí kiến nghị lên các cấp có thẩm quyền để xem xét hỗ trợ cho việc phát triển cây lâu năm có giá trị kinh tế cao ở vùng trung du và miền núi bằng hoạch định chiến lược phát triển, có kế hoạch triển khai hàng năm, lồng ghép với các chương trình khác từ mỗi địa phương và đặc biệt là sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ NN&PTNT, Bộ KH&CN và Bộ Thương mại, giữa các lực lượng sản xuất như người trồng rừng doanh nghiệp khai thác và chế biến lâm sản, doanh nghiệp thương mại ngành lâm sản trong và ngoài nước ..., đồng thời tranh thủ sự ủng hộ của các tổ chức quốc tế quan tâm tới việc phát triển rừng kinh tế ở Việt Nam.

Hoàng Anh

KỸ THUẬT XÂY HỒ NUÔI BA BA

(DỰ ÁN "ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KINH TẾ TRANG TRẠI Ở VÙNG CÁT NỘI ĐỒNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ")

Vùng cát nội đồng là vùng sinh thái đặc thù của tỉnh Thừa Thiên - Huế, chiếm gần 1/3 diện tích của tỉnh, trong đó dân cư ở vùng này chiếm chưa được 1/20 dân số toàn tỉnh. Đây là một vùng có tiềm năng phát triển kinh tế trang trại nhưng hiện vẫn còn gặp nhiều khó khăn, chưa khai thác một cách hợp lý, có hiệu quả. Ở đây cũng đã có một số hộ dân áp dụng mô hình kinh tế trang trại, chủ yếu có qui mô từ 2-7ha nhưng chưa có phương thức quản lý thích hợp, công tác chỉ đạo sản xuất dựa theo kinh nghiệm là chính, năng suất và chất lượng cây trồng - vật nuôi còn quá thấp. Dự án "Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình kinh tế trang trại ở vùng cát nội đồng tỉnh Thừa Thiên Huế" được triển khai từ năm 2002 là một bước đi tiên phong đưa các tiến bộ khoa học công nghệ để khơi dậy tiềm năng của vùng với mục tiêu xây dựng được các mô hình trang trại điển hình phù hợp với điều kiện tự nhiên ở vùng cát nội đồng, phát huy tiềm năng sẵn có để phát triển kinh tế. Qua 2 năm thực hiện dự án đã xây dựng được 3 mô hình với 3 loại trang trại khác nhau bao gồm:

- Mô hình trang trại nông - lâm kết hợp.
- Mô hình trang trại nông - lâm kết hợp thủy sản
- Mô hình trang trại nông lâm kết hợp chế biến.

Tất cả các trang trại tham gia 3 mô hình trên đều có thu nhập vượt trội so với các trang trại khác nhờ nắm được qui trình kỹ thuật sản xuất và có hướng phát triển thích hợp. Đặc biệt ở dự án này, trong mô hình trang trại nông lâm kết hợp thủy sản có nội dung nuôi ba ba đẻ và ba ba thịt. Đây là một nội dung mới, chưa có dự án nào thuộc Chương trình có triển khai nội dung này. Ba ba là một loại hải sản có giá trị kinh tế cao,

hiện nay ba ba cũng đã được nuôi đại trà ở một số nơi nhưng yêu cầu về kỹ thuật và các điều kiện khác để nuôi ba ba khá chặt chẽ. Một trong những yếu tố đó là việc xây hồ để nuôi ba ba. Công ty Cổ phần thương mại Lý Thanh Sắc (Hà Tĩnh) là đơn vị cung cấp giống cho dự án đã đưa ra một số kinh nghiệm về việc xây hồ nuôi ba ba như sau:

1. Hồ nuôi xây lán bằng xi măng:

Tốt nhất xây nổi đáy, xây tường dày 10cm, cao 1m, vát góc cho tròn, lỗ thoát nước đặt sát đáy, phần đáy cho nghiêng về phía thoát nước. Lỗ nước vào đặt ống cao hơn đáy 20cm. Khi xây cần chú ý bề phải xây chắc, trát và xi dầu bằng xi măng trơn bóng, kể cả đáy.

Khi xây xong cho nước vào ngâm khoảng 20 ngày, bắt đầu ngâm phải cho nhiều cây và lá chuối hạt hoặc lá chuối loại khác. Thân chuối cắt ngắn khoảng 50cm chẻ làm đôi lấy từng phần chà vào tường khoảng 3 lần, khi ngâm cho nước vào cao khoảng 70cm là được. Sau đó tháo ra và cho nước mới vào khoảng 20cm, lau chùi toàn bộ bề đồng thời đổ vào một lượng cát mịn dày khoảng 5cm, cho vào một ít vôi để rửa cát cho sạch, sau đó xả hết nước cho nước mới vào để xử lý nuôi.

Sau khi cho nước ở bể lắng vào hồ đã xử lý với mức nước sâu 40cm đối với ba ba nhỏ, 60cm đối với ba ba to thì xử lý bằng thuốc tím và muối (Muối: 5kg/100m³ vãi đều khắp ao; thuốc tím: 0,1kg/500m³ hoàn vào nước rải khắp ao). Cho một ít cây phân xanh (cây cứt lợn hoặc lá xoan dâu) theo tỷ lệ khoảng 15kg/100m².

Hoà thuốc ngư đặc lợi theo tỷ lệ 1kg cho 100m³ nước (hoặc các loại khác như phân chuồng, phân lân, phân đạm cũng được) để tạo tảo và tạo màu xanh cho ba ba thích hợp. Khi xử lý xong đặt một số cành dừa tươi kê nổi trên mặt

nước để ba ba phơi nắng, lá dừa đặt gần chỗ ăn.

Bàn ăn: Lấy 1 tấm ván đặt xiên khoảng 30°, đặt ván cho 1/2 chiều rộng tấm ván chìm trong nước, 1/2 nổi trên mặt nước. Tấm ván cho ăn rộng khoảng 20 đến 30cm, độ dài tùy theo hồ rộng hay hẹp, gỗ làm bàn ăn tránh các loại gỗ độc như lim, trín, tránh

2. Hồ xây chìm không lảng đáy

Trường hợp này yêu cầu đáy phải có nền đất cứng, ít bùn, giữ được nước. Nếu bùn nhiều thì phải nạo bớt để lại tối đa là 20cm bùn, tối thiểu là 10cm bùn. Số bùn để lại phải rải phân chuồng, vôi vôi để xử lý và đảo đều với bùn, phơi nắng trong vòng 3 ngày để khô nước sau đó cho nước vào và xử lý như hồ đáy đã nêu trên rồi thả giống vào.

3. Hồ không xây, chỉ thưng bằng Fibrô xi măng

Ưu điểm của loại hồ này là thời gian làm hồ nhanh, không phải xử lý phần hồ xây, giá thành thấp.

Nhược điểm: Hiệu quả thấp hơn hồ xây khoảng 20%, phần xử lý thuốc, tạo tảo, muối, vôi tốn hơn hồ xây, khi thu hoạch vất vả hơn.

Hình thức thưng bằng Fibrô xi măng thay tường phải làm hơi nghiêng 110° ngả về phía ngoài, tựa vào bờ đất, phía trong đóng cọc tre, chôn Fibrô xi măng sâu dưới đáy khoảng 50 - 70 cm

để ba ba không leo ra ngoài được. Đáy hồ phải xử lý như hồ xây không lảng đáy, phía trong Fibrô xi măng phần dưới nước cũng phải rải thân chuối chùi khoảng 2 lần và xử lý các loại thuốc, muối, phân xanh như 2 loại hồ trên. Tuy nhiên ba ba nuôi ở hồ này không nên bắt sang hồ khác, đặc biệt là hồ xây mà chỉ có thể đưa ba ba từ hồ xây sang hồ đất.

Trong quá trình nuôi cần chú ý:

- Nước trong hồ luôn phải có màu xanh, xanh đậm hoặc màu tối, khi nào thấy quá bẩn có mùi hôi nhiều thì cho thay khoảng 40 - 60% nước trong hồ bằng cách vừa vào vừa ra là tốt nhất.

- Khi thấy nước trong hồ cạn từ 5cm trở lên thì phải cho thêm nước.

- Khi trước lúc đưa vào hồ nuôi hoặc thêm nước thì tốt nhất phải có một hồ chứa lắng. Trong hồ chứa nuôi một ít con cá để thử chất nước có độc không, nếu thấy cá chết thì không được dùng nước này để nuôi ba ba.

- Nếu ba ba chết trong hồ cần vớt ra đưa cách xa hồ tối thiểu 20m, vãi vôi lên trên và chôn sâu.

- Hết sức chú ý giữ yên tĩnh cho ba ba, nhất là khi phơi nắng, khi ăn. Nếu nuôi gần nhà thì phải dùng tre, tranh hoặc lưới dày che phía người thường xuyên qua lại cao quá tầm người đi.

Anh Thu

GIỐNG LÚA NĂNG SUẤT CAO

Dự án “*Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất giống lúa DR2 trong sản xuất tại các địa phương vùng đồng Trường Sơn tỉnh Kon Tum*” được Bộ Khoa học và công nghệ cho triển khai thực hiện từ tháng 8/2002 - 8/2004. Đến nay qua 4 vụ sản xuất giống đã cho thấy giống lúa DR2 có khả năng phát triển và chống chịu tốt năng suất bình quân đạt 62,5 tạ/ha và vùng này đã chủ động được về giống trong vùng. Dự án đã giúp một bộ phận là

đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận được các quy trình kỹ thuật thâm canh hợp lý để áp dụng vào thâm canh cây lúa góp phần tiết kiệm được lượng giống gieo trồng, bón phân hợp lý, chủ động phòng trừ sâu bệnh hại... và tăng được sản lượng lúa.

Hiện nay dự án đã kết thúc nhưng giống lúa này đã được bà con chủ động nhân rộng ra đại trà.

H.A

Chương trình

**XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG
NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG
THÔN MIỀN NÚI**

SỐ 11 + 12

2004

MỤC LỤC

Tên bài	Tên tác giả	Số trang
Mô hình điển hình		
Thừa thiên Huế: đưa KH&CN vào nông thôn miền núi: Phủ xanh vùng cát trắng	Tú Anh	1
Trồng chuối tập trung bằng công nghệ nuôi cấy mô	Cẩm Tú	2
Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm tại Hải Dương	Thanh Vân	4
Kết quả từ dự án phát triển chăn nuôi lợn hướng nạc và phát triển thủy sản ở tỉnh Hưng Yên	Thu Hằng	5
Ứng dụng công nghệ sản xuất nấm: hướng tới nền nông nghiệp bền vững	Trường Sơn	7
Kinh nghiệm phát huy kết quả dự án		
Tính bền vững của dự án -Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ KHCN để góp phần phát triển kinh tế - xã hội tổng hợp và bền vững ở xã Côn Thoi sau 4 năm kết thúc.	Nguyễn Ngọc Quỳnh	9
Phục hồi và đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia cầm	Phùng Đức Tiến	11
Ngành KHCN tỉnh Ninh Bình đẩy mạnh hoạt động phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn	Ngọc Quỳnh	14
Đồng bào Mông đã tiếp cận được tiến bộ kỹ thuật	Anh Tú	17
Tổng kết, đánh giá công nghệ bơm va, bơm thủy luân	Thủy Nguyệt	18
Hoạt động của Chương trình		
Thanh lý hợp đồng thực hiện các dự án Nông thôn miền núi	Thu Hằng	20
Thông báo thành phần Ban chỉ đạo chương trình NTMN	Văn phòng NTMN	21
Trao đổi		
Đồng chí Hoàng Văn Phong - Bộ trưởng Bộ KH&CN về thăm và làm việc tại Ninh Bình	Nguyễn Ngọc Quỳnh	22
Ghi nhận từ cuộc hội thảo -Phát triển cây lâu năm có giá trị kinh tế cao ở vùng trung du và miền núi	Hoàng Anh	24
Kỹ thuật xây hồ nuôi ba ba	Anh Thu	27
Giống lúa năng suất cao	H.A	27

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG

CENTRE FOR REGIONAL RESEARCH AND DEVELOPMENT

Địa chỉ: Tầng 5, 70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội * Add: 5 floor, 70 Tran Hung Dao Str., Hanoi
Tel: 84.4.9424357 * Fax: 84.4.9421078 * E-mail: crd@hn.vnn.vn



- ▶ Trung tâm có chức năng là cầu nối giữa các hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường với các hoạt động nghiên cứu và quản lý quy hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng và dưới vùng. Hỗ trợ thực hiện các dự án kinh tế xã hội và đã được duyệt trong quy hoạch và các loại dự án khác.
- ▶ Nghiên cứu về phương pháp luận và những luận cứ khoa học cho phát triển vùng.
- ▶ Xây dựng các dự án phát triển, tư vấn chuyển giao công nghệ, bồi dưỡng nghiệp vụ và hợp tác quốc tế... trong các lĩnh vực có liên quan. Thúc đẩy các cơ quan tài trợ cho việc phát triển vùng.
- ▶ Cập nhật và xử lý tổng hợp các kết quả nghiên cứu, các tư liệu về kinh tế - xã hội để bổ sung ngân hàng dữ liệu các vùng. Cung cấp thông tin, tư liệu cho các cơ quan quản lý Nhà nước.
- ▶ Tổng hợp, nghiên cứu và kiến nghị các vấn đề về khoa học công nghệ và môi trường phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của các vùng, các địa phương.
- ▶ Tổ chức thử nghiệm, hoàn thiện công nghệ để chuyển giao vào sản xuất.
- ▶ The center has its function as a bridge linking scientific and technological and environmental activities to those of research and control over socio-economic development planning in regions and sub-regions. It is also responsible for assisting those socio-economic projects which had been approved in the master plan and other projects.
- ▶ Research on methodology and other scientific backgrounds for regional development
- ▶ Building of projects on development, consultation, technology transfer, professional improvement and international cooeration... in the related fields. urging different agencies to provide financial aid for regional development.
- ▶ Updating and dealing in general with the results of research and socio-economic documentation to complete regional data banks, providing information and data to state control agencies.
- ▶ Synthesize, research and recommend issues on science, technology and environment to serve socio-economic development of regions and localities.
- ▶ Testing and comleting technologies for transferring into production.

Trung tâm luôn mong muốn được hợp tác với các đơn vị, cơ quan của Trung ương, địa phương và ngoài nước trong công tác nghiên cứu, đào tạo, phối hợp đầu tư, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng trong cả nước

We are willing to work in co-operation with central and local companies, foreign and domestic businesses in the fields of research, training, investment co-ordination and promotion of socio-economic development in various regions throughout the country